CỤC ĐĂNG KÝ VÀ DỮ LIỆU THÔNG TIN ĐẤT ĐAI

**TRUNG TÂM DỮ LIỆU VÀ THÔNG TIN ĐẤT ĐAI**

**DỰ ÁN**

**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**

**(Phần nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện)**

 *(Kèm theo Tờ trình số 35/TTr-TTDLTTĐĐ ngày 24 tháng 11 năm 2023
của Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai)*

**Hà Nội - 2023**

CỤC ĐĂNG KÝ VÀ DỮ LIỆU THÔNG TIN ĐẤT ĐAI
**TRUNG TÂM DỮ LIỆU VÀ THÔNG TIN ĐẤT ĐAI**

**DỰ ÁN**

**DỰ ÁN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI**

**VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**

**(****Phần nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ quan quản lý:** | **Bộ Tài nguyên và Môi trường**  |
| **Cơ quan chủ trì:** | **Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai**  |
| **Đơn vị thực hiện:** | **Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai phối hợp với các đơn vị trong Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai** |

|  |  |
| --- | --- |
|   | *Hà Nội, ngày tháng năm 2023***CƠ QUAN TRÌNH DUYỆT NHIỆM VỤ****TRUNG TÂM DỮ LIỆU VÀ THÔNG TIN ĐẤT ĐAI****GIÁM ĐỐC****Lê Hồng Văn** |

MỤC LỤC:

[PHẦN I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT 5](#_Toc153905029)

[I. Tên nhiệm vụ 5](#_Toc153905030)

[II. Cơ sở pháp lý 5](#_Toc153905031)

[III. Sự cần thiết 7](#_Toc153905032)

[IV. Mục tiêu của nhiệm vụ 9](#_Toc153905033)

[V. Nhiệm vụ chủ yếu 10](#_Toc153905034)

[VI. Phạm vi thực hiện 11](#_Toc153905035)

[1. Phạm vi thực hiện 11](#_Toc153905036)

[2. Đối tượng thực hiện 12](#_Toc153905037)

[VII. Thời gian thực hiện nhiệm vụ 15](#_Toc153905038)

[PHẦN II. NỘI DUNG, GIẢI PHÁP 18](#_Toc153905039)

[I. Đánh giá hiện trạng 18](#_Toc153905040)

[1. Tài liệu, số liệu kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 18](#_Toc153905041)

[2. Tài liệu, số liệu thống kê đất đai từ năm 2020 đến năm 2023 20](#_Toc153905042)

[3. Bản đồ địa chính 20](#_Toc153905043)

[4. Cơ sở dữ liệu đất đai 21](#_Toc153905044)

[5. Bản đồ địa giới hành chính của các đơn vị hành chính các cấp 21](#_Toc153905045)

[6. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia 22](#_Toc153905046)

[7. Dữ liệu viễn thám 22](#_Toc153905047)

[8. Hạ tầng công nghệ thông tin và hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai 23](#_Toc153905048)

[8. Hiện trạng nguồn nhân lực phục vụ công tác kiểm kê đất đai 2024 30](#_Toc153905049)

[II. Nội dung thực hiện 30](#_Toc153905050)

[1. Điều tra, khảo sát, thu thập và tài liệu, số liệu và tổng hợp báo cáo phục vụ lập Đề án, Dự án. 30](#_Toc153905051)

[2. Xây dựng Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024” 31](#_Toc153905052)

[3. Xây dựng văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 32](#_Toc153905053)

[4. Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống phần mềm phục vụ công tác kiểm kê đất đai năm 2024 (trên cơ sở hệ thống phần mềm kiểm kê năm 2019) 32](#_Toc153905054)

[5. Tuyên truyền; Chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 36](#_Toc153905058)

[6. Thực hiện kiểm kê chuyên đề 36](#_Toc153905059)

[7. Thực hiện kiểm tra, đối soát kết quả thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các địa phương. 38](#_Toc153905060)

[8. Tổng hợp số liệu 39](#_Toc153905061)

[9. Xây dựng các báo cáo về kiểm kê đất đai năm 2024; báo cáo kiểm kê chuyên đề 39](#_Toc153905062)

[10. Xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 các vùng và toàn quốc. 40](#_Toc153905063)

[11. Xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê đất chuyên đề, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất chuyên đề. 41](#_Toc153905064)

[12. Xây dựng Báo cáo kết quả thực hiện Dự án và báo cáo tổng kết Dự án. 43](#_Toc153905065)

[13. Tổng kết và công bố số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 và kiểm kê đất chuyên đề. 43](#_Toc153905066)

[14. In, nhân sao phát hành bộ số liệu kiểm kê đất đai năm 2024. 43](#_Toc153905067)

[15. Vận hành hệ thống, hỗ trợ kỹ thuật 43](#_Toc153905068)

[III. Giải pháp thực hiện 43](#_Toc153905069)

[1. Về tổ chức thực hiện 44](#_Toc153905070)

[2. Về nguồn nhân lực 44](#_Toc153905071)

[3. Về hạ tầng và công nghệ 44](#_Toc153905072)

[4. Về tài chính 46](#_Toc153905073)

[IV. Sản phẩm, kết quả của nhiệm vụ 46](#_Toc153905074)

[1. Sản phẩm chính 46](#_Toc153905075)

[2. Sản phẩm trung gian 46](#_Toc153905076)

[PHẦN III. DỰ TOÁN KINH PHÍ VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN 48](#_Toc153905077)

[I. Căn cứ lập dự toán 48](#_Toc153905078)

[II. Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện 49](#_Toc153905079)

[1. Kinh phí theo các hạng mục công việc: 49](#_Toc153905080)

[2. Kinh phí theo đơn vị thực hiện: 52](#_Toc153905081)

[3. Kinh phí theo năm thực hiện: 52](#_Toc153905082)

[4. Thuyết minh cơ sở lập dự toán 52](#_Toc153905083)

[III. Nguồn kinh phí 54](#_Toc153905088)

[PHẦN IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN 55](#_Toc153905089)

[I. Phương pháp chủ yếu 55](#_Toc153905090)

[II. Tổ chức thực hiện 55](#_Toc153905091)

[1. Bộ Tài nguyên và Môi trường 55](#_Toc153905092)

[2. Bộ Quốc phòng và Bộ Công an 55](#_Toc153905093)

[3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 56](#_Toc153905094)

[4. Bộ Tài chính 56](#_Toc153905095)

[5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 56](#_Toc153905096)

[PHẦN V. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ NHIỆM VỤ 57](#_Toc153905097)

[1. Đánh giá hiệu quả về kinh tế - xã hội 57](#_Toc153905098)

[2. Đánh giá tác động đối với môi trường 57](#_Toc153905099)

[3. Đánh giá tính bền vững của dự án 57](#_Toc153905100)

[4. Khả năng rủi ro của dự án 58](#_Toc153905101)

**THUYẾT MINH NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN**

**DỰ ÁN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI**

**VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**

**(Phần nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện)**

# PHẦN I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

## I. Tên nhiệm vụ

Dự án "Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024" (Phần nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện)

## II. Cơ sở pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013 (số 45/2013/QH ngày 29 ngày 11 tháng 2013);

- Luật Thống kê năm 2015 (số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015);

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019 về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế để kiểm kê, đánh giá đầy đủ, thực trạng nguồn lực đất đai nhằm tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao”;

- Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ thực hiện Kết luận số 36-KL/TW ngày 06/9/2018 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết trung 6 khóa XI về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại;

- Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ về ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội nghị lần thứ năm ban chấp hành Trung ương đảng khóa XIII về “Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao”;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf;

- Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 10 năm 2021của Chính phủ quy định về quản lý và khai thác cảng hàng không, sân bay;

- Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình điều tra thống kê Quốc gia;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025”;

- Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch sân golf theo Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ

- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu và giấy tờ liên quan cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai;

- Quyết định số 385/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Quyết định số 388/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ chuyên môn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Quyết định số 2356/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Danh mục nhiệm vụ chuyên môn mở mới năm 2022; Quyết định số 1776/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt “Danh mục nhiệm vụ chuyên môn mở mới năm 2024”;

- Công văn số 4961/BTNMT-KHTC ngày 26/6/2023 về việc rà soát dự án Kiểm kê chuyên đề về quản lý sử dụng đất đối với sân golf, cảng hàng không, sân bay; đất các tổ chức tôn giáo (phần nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện).

- Công văn số 1034/CĐKDLTTĐĐ-KHTC ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai về việc giao nhiệm vụ xây dựng Dự án "Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024".

## III. Sự cần thiết

Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất là một trong các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Đất đai năm 2013.

Việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 nhằm đánh giá thực trạng tình hình sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính các cấp xã, huyện, tỉnh, các vùng kinh tế - xã hội và cả nước để làm cơ sở đánh giá tình hình quản lý đất đai của các cấp trong 5 năm qua và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; đồng thời làm cơ sở cho việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2025 và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp giai đoạn 2021 – 2030 và lập kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026 – 2030 của các cấp.

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Hội nghị lần thứ năm ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII của Ban chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 18-NQ/TW về “Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao”, trong đó quan điểm chỉ đạo là “4. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai. Hiện đại hoá công tác quản lý, dịch vụ công về đất đai. Củng cố, hoàn thiện hệ thống tổ chức bộ máy quản lý đất đai tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, tập trung, đồng bộ, thống nhất. Nâng cao vai trò và năng lực các cơ quan tư pháp trong giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai. Đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế; được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý với tầm nhìn dài hạn, hài hòa lợi ích giữa các thế hệ, các vùng, miền, giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. Giải quyết tốt những bất cập, vướng mắc trong quản lý và sử dụng đất do lịch sử để lại và từ yêu cầu mới của thực tiễn”.

Theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013, Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban chấp hành Trung ương việc kiểm kê đất đai năm 2024, việc kiểm kê đất đai năm 2024 là một công việc quan trọng, cấp thiết trong giai đoạn hiện nay cho công tác quản lý, sử dụng đất ngày càng hiệu quả, phát triển bền vững, phục vụ các mục tiêu về quản lý nhà nước về đất đai và phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong giai đoạn mới.

Việc kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 nhằm đánh giá đúng thực trạng tình hình sử dụng đất, làm cơ sở cho việc đánh giá và hoàn thiện chính sách pháp luật về đất đai; đồng thời làm cơ sở cho việc đánh giá các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2021 - 2025 của các cấp để đưa ra các giải pháp cụ thể làm tiền đề cho việc lập kế hoạch sử dụng đất các cấp giai đoạn 2026 - 2030; xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung và việc quản lý, sử dụng hợp lý, có hiệu quả vốn tài nguyên đất nói riêng; đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường của đất nước

Kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 có ý nghĩa quan trọng trong việc phát hiện và khắc phục những hạn chế trong quản lý, sử dụng đất trên phạm vi toàn quốc, là cơ sở để xác định tính minh bạch trong quản lý, sử dụng đất và nâng cao vai trò quản lý nhà nước về đất đai, đồng thời góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất là tài liệu trực quan về quỹ đất, rất hữu ích đối với công tác xây dựng chiến lược, hoạch định chính sách, lập quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành và các vùng lãnh thổ.

Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 18/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch sân golf theo Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 26/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 26/05/2014 của Thủ tướng Chính phủ có điều chỉnh, bổ sung,..). Trong đó Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ Tài nguyên và Môi trường “khẩn trương xây dựng và công bố tiêu chí đánh giá tác động môi trường đối với dự án sân golf; chỉ đạo, hướng dân các địa phương quản lý, sử dụng đất xây dựng sân golf hợp lý, tiết kiệm và xử lý môi trường theo đúng quy định ".

Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai; trong đó có chỉ đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường. chủ động đề xuất, kiến nghị thu hồi đất theo quy định của pháp luật đất đai đối với những dự án, công trình đã được giao đất, cho thuê đất mà qua công tác thanh tra, kiểm tra đã phát hiện không đưa đất vào sử dụng, gây lãng phí đất đai và bức xúc trong dư luận xã hội ".

Theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013 và Thông tư số 27/2018/TTBTNMT thì đất sân gofl nằm trong loại đất cơ sở thể dục - thể thao; đất cảng hàng không, sân bay dân dụng nằm trong đất giao thông và đất cơ sở tôn giáo là chỉ tiêu độc lập trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ. Tuy nhiên, trong những năm qua chưa có cuộc điều tra, khảo sát nắm bắt việc quản lý, sử dụng đất chi tiết đối với đất các sân golf; đất các cảng hàng không, sân bay; đất các tổ chức tôn giáo. Việc nắm bắt, quản lý loại đất này một cách chi tiết, khoa học, có cập nhật biến động và dự báo hướng sử dụng trong giai đoạn tiếp theo phục vụ các mục tiêu về quản lý nhà nước về đất đai và phát triển kinh tế - xã hội đòi hỏi có kế hoạch, phương hướng và giải pháp sử dụng, quản lý và bảo vệ nhằm sử dụng bền vững và có hiệu quả đất đai; đảm bảo quản lý chặt chẽ, phát triển bền vững, phù hợp tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa quy định trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

“- Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất trồng lúa của các Bộ, ngành và của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; dự kiến phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa cấp quốc gia đến từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính cấp tỉnh, trong đó xác định rõ nhu cầu sử dụng đất từ đất trồng lúa, diện tích đất trồng lúa chuyển mục đích sử dụng.

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa ngoài thực địa, lập bản đồ đất trồng lúa.

- Hàng năm tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình quản lý và sử dụng đất trồng lúa của các địa phương.

- Hằng năm, chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu điều tra cơ bản về đất nông nghiệp và cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất nông nghiệp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn."

Kiểm kê chuyên đề về quản lý, sử dụng đất sân gôn (golf); cảng hàng không, sân bay; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp và các chuyên đề khác để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai nói chung cũng như đánh giá đầy đủ thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất sân gôn (golf); cảng hàng không, sân bay; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp và các chuyên đề khác; từ đó đề xuất các giải pháp khắc phục hạn chế, tồn tại hiện nay; đồng thời giúp các địa phương nắm chắc và tổ chức lại việc quản lý, sử dụng quỹ đất này một cách chặt chẽ, có hiệu quả, phát triển bền vững, phù hợp tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

 Vì vậy việc lập Dự án “Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024” (phần nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện) là hết sức cần thiết và quan trọng.

## IV. Mục tiêu của nhiệm vụ

Việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 nhằm đánh giá thực trạng tình hình sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính các cấp (xã, huyện, tỉnh), các vùng kinh tế - xã hội và cả nước để làm cơ sở đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai của các cấp trong 5 năm qua (2020 – 2024) và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; đồng thời làm cơ sở cho việc đánh giá các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2021 - 2025 của các cấp để đưa ra các giải pháp cụ thể làm tiền đề cho việc lập kế hoạch sử dụng đất các cấp giai đoạn 2026 – 2030 và là cơ sở quan trọng để xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Kiểm kê chuyên đề về quản lý, sử dụng đất sân gôn (golf); cảng hàng không, sân bay; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp và các chuyên đề khác nhằm đánh giá tình hình quản lý, thực trạng sử dụng đất trên phạm vi cả nước; từ đó đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp để khắc phục tồn tại, hạn chế; tăng cường kiểm soát quản lý và sử dụng đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích đất sân golf; đất cảng hàng không, sân bay. Cung cấp số liệu cho Chính phủ, các Bộ, ngành có liên quan phục vụ các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo và nhu cầu khác của nhà nước và xã hội.

## V. Nhiệm vụ chủ yếu

(1) Xây dựng Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”.

(2) Xây dựng hệ thống văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện; xây dựng, ban hành phương án, kế hoạch và biểu mẫu kiểm kê đất đai năm 2024; tổ chức tập huấn kiểm kê đất đai năm 2024; Dự thảo Chỉ thị về kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

(3) Nâng cấp hoàn thiện hệ thống phần mềm phục vụ công tác kiểm kê đất đai năm 2024 (trên cơ sở hệ thống phần mềm kiểm kê năm 2019).

(4) Tuyên truyền; chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

(5) Thực hiện kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sân golf, cảng hàng không, sân bay; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp, tích hợp số liệu, dữ liệu đất trồng lúa từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 cấp xã vào cơ sở dữ liệu hiện trạng đất trồng lúa do Trung ương quản lý và các chuyên đề khác theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nếu có).

(6) Thực hiện kiểm tra, đối soát kết quả thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các địa phương.

(7) Tổng hợp số liệu, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp (xã, huyện, tỉnh, vùng và cả nước).

(8) Xây dựng các báo cáo về kiểm kê đất đai năm 2024; báo cáo kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sân golf; cảng hàng không, sân bay; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp; sử dụng đất trồng lúa và các chuyên đề khác (nếu có).

(9) Xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 các vùng và toàn quốc.

(10) Xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê đất chuyên đề, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất chuyên đề (về tình hình quản lý, sử dụng đất sân gôn (golf); cảng hàng không, sân bay và đất bãi bồi ven biển) bằng công nghệ viễn thám.

(11) Xây dựng Báo cáo kết quả thực hiện Dự án và báo cáo tổng kết Dự án.

(12) Tổng kết và công bố số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 và kiểm kê đất chuyên đề.

(13) In, nhân sao phát hành bộ số liệu kiểm kê đất đai năm 2024.

## VI. Phạm vi thực hiện

### 1. Phạm vi thực hiện

Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được thực hiện trên phạm vi cả nước, ở các cấp đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh), các vùng kinh tế - xã hội và cả nước; trong đó cấp xã là đơn vị cơ bản thực hiện kiểm kê và là cơ sở để tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp huyện, tỉnh, các vùng và cả nước.

Tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2023 cả nước hiện tại có 10.602 đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, thị trấn); 705 đơn vị hành chính cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố); 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cụ thể như sau:

+ Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc có 14 tỉnh gồm: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang và Bắc Giang;

+ Vùng Đồng bằng Sông Hồng có 02 thành phố trực thuộc Trung ương và 09 tỉnh, gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình và Quảng Ninh;

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 01 thành phố trực thuộc Trung ương và 13 tỉnh, gồm: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế; Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Định, Ninh Thuận và Bình Thuận;

+ Vùng Tây Nguyên có 5 tỉnh gồm: Đắk Lắk, Đắk Nông, Kon Tum, Gia Lai và Lâm Đồng;

+ Vùng Đông Nam bộ có 01 thành phố trực thuộc Trung ương và 05 tỉnh, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh và Bà Rịa - Vũng Tàu;

+ Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long có 01 thành phố trực thuộc Trung ương và 12 tỉnh, gồm: Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Cần Thơ, Hậu Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau.

### 2. Đối tượng thực hiện

***2.1. Đối tượng kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ***

Đối tượng kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ năm 2019 là diện tích các loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường cụ thể như sau:

*2.1.1. Về loại đất kiểm kê*

a) Nhóm đất nông nghiệp: Bao gồm 09 chỉ tiêu tổng số và 18 chỉ tiêu chi tiết, cụ thể như sau:

| **Thứ tự** | **Loại đất** |
| --- | --- |
| **1** | **Đất nông nghiệp** |
| ***1.1*** | ***Đất sản xuất nông nghiệp*** |
| 1.1.1 | Đất trồng cây hàng năm |
| 1.1.1.1 | Đất trồng lúa  |
| 1.1.1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa nước |
| 1.1.1.1.2 | Đất trồng lúa nước còn lại |
| 1.1.1.1.3 | Đất trồng lúa nương |
| 1.1.1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác |
| 1.1.1.2.1 | Đất bằng trồng cây hàng năm khác |
| 1.1.1.2.2 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác |
| 1.1.2 | Đất trồng cây lâu năm |
| ***1.2*** | ***Đất lâm nghiệp*** |
| 1.2.1 | Đất rừng sản xuất |
| 1.2.1.1 | Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên |
| 1.2.1.2 | Đất có rừng sản xuất là rừng trồng |
| 1.2.1.3 | Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất |
| 1.2.2 |  Đất rừng phòng hộ |
| 1.2.2.1 | Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên  |
| 1.2.2.2 | Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng  |
| 1.2.2.3 | Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ |
| 1.2.3 | Đất rừng đặc dụng |
| 1.2.3.1 | Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên |
| 1.2.3.2 | Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng  |
| 1.2.3.3 | Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng |
| ***1.3*** | ***Đất nuôi trồng thủy sản*** |
| ***1.4*** | ***Đất làm muối*** |
| ***1.5*** | ***Đất nông nghiệp khác*** |

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: Bao gồm 06 chỉ tiêu tổng số và 38 chỉ tiêu chi tiết.

| **Thứ tự** | **Loại đất** |
| --- | --- |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** |
| ***2.1*** | ***Đất ở*** |
| 2.1.1 | Đất ở tại nông thôn |
| 2.1.2 | Đất ở tại đô thị |
| ***2.2*** | ***Đất chuyên dùng*** |
| 2.2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan  |
| 2.2.2 | Đất quốc phòng |
| 2.2.3 | Đất an ninh |
| 2.2.4 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp |
| 2.2.4.1 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp |
| 2.2.4.2 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa |
| 2.2.4.3 | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội |
| 2.2.4.4 | Đất xây dựng cơ sở y tế |
| 2.2.4.5 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo |
| 2.2.4.6 | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao |
| 2.2.4.7 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ |
| 2.2.4.8 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao |
| 2.2.4.9 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác |
| 2.2.5 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp |
| 2.2.5.1 | Đất khu công nghiệp |
| 2.2.5.2 | Đất cụm công nghiệp |
| 2.2.5.3 | Đất khu chế xuất |
| 2.2.5.4 | Đất thương mại, dịch vụ |
| 2.2.5.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
| 2.2.5.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
| 2.2.5.7 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm  |
| 2.2.6 | Đất có mục đích công cộng |
| 2.2.6.1 | Đất giao thông |
| 2.2.6.2 | Đất thủy lợi |
| 2.2.6.3 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa  |
| 2.2.6.4 | Đất danh lam thắng cảnh |
| 2.2.6.5 | Đất sinh hoạt cộng đồng |
| 2.2.6.6 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng |
| 2.2.6.7 | Đất công trình năng lượng |
| 2.2.6.8 | Đất công trình bưu chính, viễn thông |
| 2.2.6.9 | Đất chợ |
| 2.2.6.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải |
| 2.2.6.11 | Đất công trình công cộng khác |
| ***2.3*** | ***Đất cơ sở tôn giáo*** |
| ***2.4*** | ***Đất cơ sở tín ngưỡng*** |
| ***2.5*** | ***Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT*** |
| ***2.6*** | ***Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*** |
| ***2.7*** | ***Đất có mặt nước chuyên dùng*** |
| ***2.8*** | ***Đất phi nông nghiệp khác*** |

c) Nhóm đất chưa sử dụng: Bao gồm 01 chỉ tiêu tổng số và 03 chỉ tiêu chi tiết

|  |  |
| --- | --- |
| **Thứ tự** | **Loại đất** |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** |
| ***3.1*** | ***Đất bằng chưa sử dụng*** |
| ***3.2*** | ***Đất đồi núi chưa sử dụng*** |
| ***3.3*** | ***Núi đá không có rừng cây*** |

d) Các loại đất khu vực tổng hợp, bao gồm:

- Đất khu dân cư nông thôn;

- Đất đô thị;

- Đất khu công nghệ cao;

- Đất khu kinh tế;

- Đất khu nông nghiệp công nghệ cao;

- Đất khu bảo tồn thiên nhiên;

- Đất cơ sở bảo tồn, đa dạng sinh học;

- Đất ngập nước.

*2.1.2. Đối tượng sử dụng đất kiểm kê gồm:*

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước;

- Tổ chức kinh tế;

- Cơ quan, đơn vị của Nhà nước;

- Tổ chức sự nghiệp công;

- Tổ chức khác;

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

- Tổ chức ngoại giao;

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo.

*2.1.3. Đối tượng được Nhà nước giao quản lý đất gồm:*

- Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Tổ chức phát triển quỹ đất;

- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác.

***2.2. Đối tượng kiểm kê đất đai theo chuyên đề***

- Kiểm kê hiện trạng sử dụng đất sân golf theo các tiêu chí: diện tích các khu vực sân golf; cây xanh, thủy lợi trong sân golf; đất dịch vụ trong sân golf; đất hạ tầng kỹ thuật trong sân golf; diện tích quy hoạch được phê duyệt; diện tích chưa sử dụng.

- Kiểm kê hiện trạng sử dụng đất cảng hàng không, sân bay theo các tiêu chí: diện tích hiện trạng đất cảng hàng không, sân bay; diện tích quy hoạch được phê duyệt; diện tích chưa sử dụng.

- Kiểm kê đối với diện tích đất có đất sạt lở, bồi đắp theo các tiêu chí: Diện tích bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua theo loại đất; diện tích sạt lở vùng bờ sông; diện tích sạt lở vùng bờ biển, đồi núi; đất có nguy cơ sạt lở cao.

- Tích hợp số liệu, dữ liệu đất trồng lúa từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 cấp xã vào cơ sở dữ liệu hiện trạng đất trồng lúa do Trung ương quản lý.

## VII. Thời gian thực hiện nhiệm vụ

Năm 2023 - năm 2025, chia thành 02 giai đoạn:

**1. Giai đoạn chuẩn bị:**

Thực hiện trong năm 2023 và năm 2024; hoàn thành trước ngày 01 tháng 8 năm 2024.

**2. Giai đoạn thực hiện Dự án:**

Thời điểm và thời gian thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được thực hiện từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 đến tháng 10 năm 2025, trong đó:

(1) Cấp xã thực hiện và hoàn thành trước ngày 16 tháng 01 năm 2025;

(2) Cấp huyện hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2025;

(3) Cấp tỉnh hoàn thành trước ngày 16 tháng 4 năm 2025;

(4) Các vùng và cả nước hoàn thành trước ngày 16 tháng 6 năm 2025;

(5) Xây dựng dữ liệu kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 các vùng và cả nước hoàn thành trước tháng 8 năm 2025;

(6) Tổng kết, công bố kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 hoàn thành trong tháng 10 năm 2025.

Theo đó, Kế hoạch thực hiện Dự án phần nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện cụ thể như sau:

| **Nôi dung công việc** | **Kế hoạch thực hiện** |
| --- | --- |
|  **Giai đoạn I: Công tác chuẩn bị** |  |
| 1. Xây dựng Dự án kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 | Trước tháng 7/2024 |
| 2. Xây dựng dự thảo trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị về Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 | Trước tháng 7/2024 |
| 3. Xây dựng phương án (kế hoạch), các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 | Trước tháng 7/2024 |
| 4. Nâng cấp hoàn thiện các công cụ công nghệ thông tin phục vụ công tác kiểm kê đất đai  | Từ tháng 01/2024 đến tháng 05/2024 |
| 5. Hỗ trợ kỹ thuật và vận hành hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai năm 2024. | Từ tháng 06/2024 đến tháng 12/2025 |
|  **Giai đoạn II: Thực hiện Dự án kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024** |  |
| 1. Tổ chức hội nghị triển khai, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho các Bộ, ban, ngành có liên quan và địa phương. | Trước tháng 7/2024 |
| 2. Tuyên truyền công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên các phương tiện thông tin đại chúng. | Từ tháng 7/2024 đến tháng 11/2025 |
| 3. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 | Từ tháng 7/2024 đến tháng 6/2025 |
| 4. Tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề : Điều tra, khoanh vẽ; tổng hợp số liệu; xây dựng các báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sân gôn (golf), cảng hàng không, sân bay, khu vực có nguy cơ sạt lở, bãi bồi; sử dụng đất trồng lúa và các chuyên đề khác theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nếu có). | Từ tháng 7/2024 đến tháng 6/2025 |
| 5. Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024: tổng hợp số liệu diện tích đất đai các vùng và cả nước; lập bản đồ hiện trạng các vùng và cả nước; xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của các vùng và cả nước. | Từ tháng 4/2025 đến tháng 6/2025 |
| 6. Xây dựng dữ liệu kiểm kê đất đai năm 2024 và cập nhật vào khối Cơ sở dữ liệu về thống kê, kiểm kê đất đai do Trung ương quản lý.  | Từ tháng 4/2025 đến tháng 9/2025 |
| 7. Tổng kết, công bố kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 | Tháng 10 năm 2025 |

# PHẦN II. NỘI DUNG, GIẢI PHÁP

## I. Đánh giá hiện trạng

### 1. Tài liệu, số liệu kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019

***1.1. Về số liệu***

- Về chỉ tiêu loại đất: có 77 chỉ tiêu loại đất chính (59 chỉ tiêu chi tiết và 16 chỉ tiêu tổng hợp), cụ thể như sau: Đất nông nghiệp (18 chỉ tiêu chi tiết và 9 chỉ tiêu tổng hợp; đất phi nông nghiệp (38 chỉ tiêu chi tiết và 06 chỉ tiêu tổng hợp); đất chưa sử dụng (3 chỉ tiêu chi tiết và 01 chỉ tiêu tổng hợp) và kiểm kê một số chỉ tiêu quan sát như đất đô thị; đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; đất khu dân cư nông thôn; đất khu công nghệ cao; đất khu kinh tế; đất có mặt nước ven biển quan sát;… theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT. Đồng thời đã thực hiện kiểm kê chi tiết một số loại đất theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày17 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1762/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 7 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường như: tình hình quản lý, sử dụng đất tại các dự án xây dựng nhà ở thương mại; đất xây dựng các công trình sự nghiệp ngoài công lập, công trình công cộng có mục đích kinh doanh; đất do các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp cổ phần hóa quản lý sử dụng; đất do các ban quản lý rừng và các doanh nghiệp sản xuất nông lâm nghiệp sử dụng; đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã); đất sạt lở, bồi đắp; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; diện tích các đảo làm cơ sở để thực hiện các biện pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Về đơn vị hành chính[[1]](#footnote-1): 10.646 xã, phường, thị trấn; 708 huyện, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố, thị xã, quận; 06 vùng địa lý tự nhiên - kinh tế và cả nước;

- Về tổng diện tích[[2]](#footnote-2): Tổng diện tích tự nhiên của cả nước là 33.131.716 ha, trong đó đất nông nghiệp 27.986.390 ha, chiếm 84,47% diện tích tự nhiên của cả nước; đất phi nông nghiệp 3.914.508 ha, chiếm 11,81% diện tích tự nhiên của cả nước; đất chưa sử dụng 1.230.815 ha, chiếm 3,71 %; ngoài ra trong kỳ kiểm kê đất đai trong năm 2019 đã tổng hợp được một số chỉ tiêu quan sát như: đất có mặt nước ven biển quan sát 406.338 ha.

Nhìn chung số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 có chất lượng cao hơn so với các kỳ kiểm kê đất đai trước đây do: (1) đặc biệt chú trọng khâu điều tra xác định loại đất, đối tượng sử dụng đất để khoanh vẽ tại thực địa; (2) khâu biên tập bản đồ kiểm kê và tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai từ cấp xã (bản đồ kiểm kê dạng số được lập trên cơ sở bản đồ địa chính, chiếm trên 77% tổng diện tích cả nước); (3) nhiều địa phương đã sử dụng ảnh viễn thám để kiểm tra, đối soát khâu điều tra, khoanh vẽ ngoài thực địa; (4) số liệu diện tích các loại đất, số liệu các bảng biểu cấp xã được được tổng hợp tự động bằng phần mềm TK-Desktop; (5) việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cấp huyện, tỉnh được tổng hợp trên phần mềm TK-Online hoàn toàn tự động đã tổng hợp với độ chính xác cao hơn, đồng thời tăng cường tính minh bạch và khoa học của số liệu kiểm kê đất đai năm 2019.

***1.2. Về bản đồ:***

Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 đã lập được hệ thống bản đồ hiện trạng sử dụng đất dạng số ở dạng số định dạng \*.dgn ở tất cả các cấp xã, huyện, tỉnh, các vùng kinh tế - xã hội và cả nước; trong đó:

- Cả nước: Lập ở tỷ lệ 1:1.000.000 trên cơ sở tổng hợp từ các bản đồ hiện trạng sử dụng đất của 06 vùng kinh tế - xã hội.

- Cấp vùng (06 vùng kinh tế - xã hội): Lập ở tỷ lệ 1:250.000 trên cơ sở tổng hợp từ các bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các tỉnh.

- Cấp tỉnh (63 đơn vị hành chính cấp tỉnh): Lập ở các tỷ lệ từ 1/25.000 đến 1/100.000. Cụ thể như sau:

+ Tỷ lệ 1:25.000 có 03 tỉnh, gồm: Bắc Ninh, Hưng Yên và Hà Nam;

+ Tỷ lệ 1:50.000 có 21 tỉnh, thành phố thành: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Đà Nẵng, Ninh Thuận, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng và Bạc Liêu;

+ Tỷ lệ 1:100.000 có 39 tỉnh, thành phố, gồm: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Bình Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắc, Đăk Nông, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, An Giang, Kiên Giang và Cà Mau.

- Cấp huyện (708 đơn vị hành chính cấp huyện): Lập ở các tỷ lệ từ 1:5.000 đến 1:25.000;

- Cấp xã (10.646 đơn vị hành chính cấp xã): đã lập được 02 loại bản đồ, gồm:

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã thành lập ở các tỷ lệ 1:1.000 đến 1:10.000;

+ Bản đồ kiểm kê đất đai.

### 2. Tài liệu, số liệu thống kê đất đai từ năm 2020 đến năm 2023

Thực hiện Điều 34 của Luật Đất đai, từ năm 2020 đến nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã chỉ đạo, phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố cả nước tổ chức thực hiện đầy đủ các kỳ thống kê đất đai tính đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kết quả thống kê đất đai các năm 2020, 2021 và 2022 của các cấp được lập theo quy định về thống kê đất đai tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT.

Chất lượng số liệu thống kê đất đai định kỳ hàng năm của các cấp đã cơ bản được thực hiện theo đúng các chỉ tiêu, biểu mẫu quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Do đó, bộ số liệu kết quả thống kê đất đai hàng năm của các cấp, các địa phương, nhất là bộ bản đồ kiểm kê đất đai năm 2019 của các địa phương đã được chỉnh lý hàng năm là tài liệu rất quan trọng, cần thiết, sẽ được kế thừa, sử dụng trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024, nhằm đạt hiệu quả về thời gian, nội dung, nhân lực và kinh phí thực hiện.

Tuy nhiên, số liệu thống kê đất đai của các năm của một số địa phương vẫn còn một số tồn tại cần được tiếp tục chỉ đạo khắc phục trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 như: thống kê chưa đúng loại đất hoặc chưa đúng đối tượng sử dụng, nhập dữ liệu trùng, sót; báo cáo kết quả thống kê của một số địa phương vẫn còn mang tính hình thức, chưa đánh giá đầy đủ những mặt đạt được và những tồn tại trong công tác quản lý đất đai, chưa có những đề xuất, kiến nghị cụ thể về những biện pháp khắc phục yếu kém, tồn tại trong công tác thống kê đất đai.

Việc kiểm kê đất đai năm 2024 sẽ kế thừa và sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai năm 2019 đã được cập nhật, chỉnh lý trong các năm thống kê 2020, 2021 và 2022 để khoanh vẽ, chỉnh lý phục vụ cho tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai năm 2024.

### 3. Bản đồ địa chính

Thực hiện Luật Đất đai, từ năm 1990 đến nay, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong cả nước đã tập trung chỉ đạo, đầu tư kinh phí, tổ chức thực hiện đo vẽ lập bản đồ địa chính theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường để phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai ở các cấp, nhất là việc cấp Giấy chứng nhận; xây dựng, chỉnh lý hồ sơ địa chính.

Theo báo cáo của các địa phương đến nay cả nước đã thực hiện đo vẽ bản đồ địa chính với tổng diện tích 24.901.000 ha (chiếm 75,3% tổng diện tích cả nước). Tổng số xã, phường, thị trấn đã có bản đồ địa chính là 10.283 xã (chiếm 92,1%), trong đó có 1.234 xã mới đo đạc được dưới 50% diện tích tự nhiên.

Đối với các xã có bản đồ địa chính thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai năm 2019 thì sử dụng bản đồ địa chính mới để điều tra kiểm kê đất đai năm 2024 theo quy định.

### 4. Cơ sở dữ liệu đất đai

Công tác xây dựng CSDL đất đai đã đạt được một số kết quả chính như sau:

- Đã xây dựng Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong đó có kiến trúc hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất; tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai theo hướng trực tuyến;

- Về xây dựng dữ liệu: (1) tại Trung ương đã xây dựng và đưa vào quản lý, vận hành và khai thác sử dụng 04 khối dữ liệu đất đai do Trung ương quản lý gồm CSDL về thống kê, kiểm kê đất đai, CSDL về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất Quốc gia, CSDL về khung giá đất, CSDL về điều tra, đánh giá đất đai; (2) tại địa phương: 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã và đang xây dựng, hoàn thiện CSDL đất đai cho 450/705 đơn vị hành chính cấp huyện, trong đó:

+ 231 huyện được đầu tư trong dự án Tăng cường Quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai;

+ 219 huyện được đầu tư bằng các dự án khác.

- Về tổ chức kết nối, chia sẻ CSDL: 63/63 tỉnh, thành phố đã tổ chức kết nối, chia sẻ CSDL quốc gia về đất đai với CSDL quốc gia về dân cư của 461/705 đơn vị cấp huyện, 6.198/10.604 đơn vị cấp xã; 63/63 tỉnh, thành phố kết nối với cổng dịch vụ công và tổ chức triển khai dịch vụ công, thanh toán trực tuyến; đồng thời, đã kết nối, liên thông giữa cơ quan Đăng ký đất đai với cơ quan Thuế để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai cho 46/63 tỉnh, thành phố.

### 5. Bản đồ địa giới hành chính của các đơn vị hành chính các cấp

Thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” các địa phương trong cả nước đã và đang tổ chức triển khai xây dựng bộ hồ sơ địa giới hành chính mới với độ chính xác cao để thay thế cho bộ hồ sơ địa giới thành lập theo Chỉ thị số 364-CT ngày 06 tháng 11 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng nhằm nâng cao chất lượng, xử lý khắc phục những tồn tại, hạn chế của bộ hồ sơ địa giới trước đây.

Kết quả thực hiện đến nay đã có 23 tỉnh, thành phố hoàn thành việc lập hồ sơ bản đồ địa giới hành chính mới (gồm TP. Cần Thơ, TP. Hải Phòng, Đồng Tháp, Đắk Nông, Kiên Giang, Trà Vinh, Bình Phước, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Hậu Giang, Đồng Nai, Lâm Đồng, Hà Giang, Ninh Thuận, Vĩnh Long, An Giang, Quảng Ninh, Cà Mau, Lạng Sơn, Tây Ninh, Khánh Hòa, Bắc Kạn, Bà Rịa-Vũng Tàu). Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương còn lại sẽ phải hoàn thành việc lập hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp trong năm 2023 theo Quyết định số 302/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc kéo dài thời gian thực hiện Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

Theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT, trước khi thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024, các địa phương phải sử dụng bản đồ địa giới hành chính mới thành lập theo Quyết định số 513/QĐ-TTg để thực hiện rà soát, chỉnh lý thống nhất đường địa giới hành chính các cấp trên bản đồ sử dụng cho kiểm kê phù hợp với bản đồ địa giới hành chính mới thành lập. Đối với những địa phương chưa hoàn thành xong việc thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg thì sẽ căn cứ bản đồ địa giới hành chính thành lập theo Chỉ thị số 364-CT để rà soát, xác định, chỉnh lý đường địa giới trên bản đồ kiểm kê theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT.

### 6. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia

Hiện nay cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng năm 2009 - 2012 phủ trùm khu vực nông thôn trên phạm vi các tỉnh thuộc các vùng (Đông bắc, Tây Bắc, Đồng bằng Sông Hồng, ven biển Miền Trung và vùng Đông Nam Bộ) ở tỷ lệ 1:10.000; các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long đã được xây dựng phủ trùm ở tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000; các khu vực đô thị thuộc các tỉnh miền núi, Tây Nguyên đã được xây dựng ở tỷ lệ 1:5.000; các khu vực đô thị, khu vực công nghiệp, khu kinh tế trọng điểm thuộc các tỉnh đồng bằng đã được xây dựng ở tỷ lệ 1:2.000; riêng thành phố Hà Nội xây dựng phủ kín ở tỷ lệ 1:2.000 và 1:5.000 từ năm 2015 - 2019 (trừ Thị xã Sơn Tây năm 2011) và phủ trùm phạm vi toàn quốc ở các dãy tỷ lệ 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000, 1:250.000, 1:1.000.000.

Từ năm 2021 đến nay cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 đã được cập nhật, bổ sung 05 tỉnh: Hà Nội, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.

### 7. Dữ liệu viễn thám

7.1. Dữ liệu tại trạm thu

Để phục vụ phát triển kinh tế -xã hội và an ninh – quốc phòng, Nhà nước đã quan tâm đầu tư tập trung mua trực tiếp dữ liệu ảnh viễn thám độ phân giải cao và siêu cao từ nước ngoài trong giai đoan trước năm 2006 và cũng như đầu tư xây dựng hệ thống thu nhận dữ liệu ảnh viễn thám để cung cấp cho người sử dụng ở Việt Nam.

Đến cuối năm 2021, Trạm thu ảnh viễn thám đã được nâng cấp để thu nhận và xử lý tín hiệu vệ tinh SPOT 6, trong khuôn khổ Tiểu dự án 3 “Xây dựng hệ thống giám sát biến động bờ sông, bờ biển khu vực đồng bằng sông Cửu Long” thuộc dự án “Chống chịu khí hậu tổng hợp và Sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long” do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì. Dự án cũng được bố trí kinh phí để thu tín hiệu từ vệ tinh SPOT6 trong 01 năm. Trạm thu ảnh viễn thám đã thực hiện thu nhận 02 lần dữ liệu ảnh viễn thám SPOT6 phủ trùm lãnh thổ Việt Nam. Kết quả đã thu nhận 2692 dải ảnh (datastrip), tương ứng với 4196 cảnh ảnh (scene) SPOT6/7. Số lượng dải ảnh độ phủ mây lượng < 10% là 401 dải ảnh tương ứng 787 cảnh ảnh độ phủ mây < 10% với diện tích 2.819.044 km2.

7.2. Dữ liệu ảnh vệ tinh độ phân giải từ 10m-15m được cung cấp miễn phí trên mạng Internet

 Dữ liệu ảnh vệ tinh Landsat được cung cấp miễn phí bởi Cục Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ - United States Geological Survey (USGS), một cơ quan khoa học của chính phủ liên bang Hoa Kỳ. Hiện tại ảnh Landsat 8 với độ phân giải 15m có thể tải miễn phí tại khu vực Việt Nam với chu kỳ chụp lặp là 16 ngày.

Dữ liệu ảnh vệ tinh Sentinel được cung cấp miễn phí bởi Cơ quan Vũ trụ Châu Âu (European Space Agency – ESA).

- Sentinel-1A là vệ tinh đầu tiên trong loạt vệ tinh thuộc chương trình Copernicus, đã được lên quỹ đạo ngày 03/04/2014. Hiện nay đã có vệ tinh Sentinel-1A , Sentinel-1B và Sentinel 2A, Sentinel 2B.

Vệ tinh Sentinel-1 mang bộ cảm siêu cao tần kênh C, với độ phân giải không gian 10m, được cung cấp miễn phí trên mạng với chu kỳ chụp ngắn 12 ngày. Tư liệu Sentinel-1 không bị ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết, có thể thu nhận tín hiệu cả ngày và đêm nên rất thuận tiện cho việc nghiên cứu, giám sát đối tượng lớp phủ, đặc biệt với những khu vực nhiệt đới gió mùa như ở Việt Nam. Tại Việt Nam hiện nay có một số nghiên cứu khai thác tư liệu Sentinel-1 như nghiên cứu khả năng chiết tách nước bề mặt từ tư liệu ảnh Sentinel-1, nghiên cứu thành lập bản đồ ngập lụt từ tư liệu ảnh RADAR, giám sát sự biến động của các vùng đất ngập nước với khu vực thử nghiệm là khu vực U Minh Thượng.

- Vê ̣tinh Sentinel-2, bao gồm 2 vê ̣tinh có đăc ̣ điểm hoàn toàn giống nhau sau khi đươc phóng lên quỹ đạo năm 2015 (Sentinel 2A) và 2017 (Sentinel 2B) đã cung cấp ảnh quang học ở 13 kênh phổ trong dải sóng nhìn thấy và hồng ngoai ṿới chu kỳ câp nhât trong 5 ngày.

Hiện tại có thể tải ảnh Sentinel miễn phí tại khu vực Việt Nam từ năm 2015- đến nay.

### 8. Hạ tầng công nghệ thông tin và hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai

***Về hạ tầng công nghệ thông tin:***

Qua quá trình vận hành hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai để thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, hiện trạng hạ tầng công nghệ thông tin tại Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai hiện nay được đánh giá chưa đáp ứng được yêu cầu, còn thiếu tài nguyên phần cứng và không đủ các điều kiện để vận hành hệ thống (điện dự phòng, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hiệu năng máy chủ, thiết bị lưu trữ, hệ thống an ninh bảo mật dữ liệu...).

Quá trình thực hiện kỳ kiểm kê 2019 do Tổng cục Quản lý đất đai trước đây (nay là Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai) thực hiện đã đưa ra giải pháp thuê hệ thống: máy chủ ứng dụng, máy chủ database, máy chủ quản lý file và máy chủ quản lý backup, Thuê băng thông đường truyền mạng.

***Về hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai***

Hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai đã được nâng cấp năm 2019 theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, trong quá trình vận hành, phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai (TK ONLINE và TK DESKTOP) bước đầu đã đáp ứng được các yêu cầu đề ra trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng phần mềm vào công tác thống kê, kiểm kê đất đai còn một số hạn chế như sau:

* Về khối lượng số liệu, dữ liệu thống kê kiểm kê: hệ thống phục vụ công tác thống kê đất đai hàng năm của cả nước tăng trưởng nhanh số liệu, dữ liệu gây nên hiện tượng quá tải trong công tác báo cáo, tổng hợp số liệu.
* Về hạ tầng vận hành hệ thống: hạ tầng phục vụ vận hành chỉ được phê duyệt kinh phí thuê trong năm 2020 do đó việc vận hành hệ thống các năm 2021, 2022 gặp nhiều khó khăn.
* Về hỗ trợ kỹ thuật trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai chỉ được phê duyệt kinh phí trong năm 2020 do đó việc hỗ trợ thường xuyên hệ thống trong các năm 2021, 2022 còn hạn chế, nhiều vướng mắc chưa được khắc phục.
* Về bảo trì, cập nhật hệ thống phần mềm: trong quá trình vận hành hệ thống, các chỉ tiêu báo cáo, số liệu tổng hợp phục vụ quản lý nhà nước về đất đai có sự thay đổi nhưng không có kinh phí để cập nhật bổ sung.
* Hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai năm 2019 chưa đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh, an toàn cấp độ 3 theo tiêu chí xác định cấp độ tại Điểm c, Khoản 2, Điều 9, Nghị định 85/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ về Đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và theo phụ luc 03 của Thông tư 12/2022/TT-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 về “Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ” về quản lý vận hành hệ thống.

Để chuẩn bị cho việc kiểm kê đất đai năm 2024, đồng thời đáp ứng Luật đất đai (sửa đổi) sau khi Quốc hội thông qua, có hiệu lực thi hành thì việc xây dựng các chỉ tiêu quản lý, sử dụng đất nhằm đảm bảo theo yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai cần phải rà soát, bổ sung các chỉ tiêu mới và nâng cấp, bổ sung các chức năng phần mềm để đáp ứng yêu cầu

Quá trình thực hiện kỳ kiểm kê 2019 do Tổng cục Quản lý đất đai trước đây (nay là Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai) thực hiện đã đưa ra giải pháp thuê hệ thống: máy chủ ứng dụng, máy chủ database, máy chủ quản lý file và máy chủ quản lý backup, Thuê băng thông đường truyền mạng) để hoạt động 24/7 an toàn và hiệu quả trong năm 2020 cụ thể như sau:

Mô hình triển khai năm 2019:



**Danh sách các máy chủ**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên máy chủ - Mục đích** | **Cấu hình** | **IP** | **Hệ điều hành** | **Số lượng** |
| **RAM(GB)** | **SSD(GB)** | **CPU** | **HDD(GB)** |
| 1 | Database (TKOnlineDB) | 24 | 600 | 16 | 6000 | Private | Win Server 20XX | 01 |
| 2 | Application TK (TKOnline) | 16 | 200 | 16 | 500 | Public | Win Server 20XX | 01 |
| 3 | Application Website (TKOnline) | 16 | 200 | 16 | 500 | Public | Win Server 20XX | 01 |
| 4 | Backup Server (TKOnlineBKP) | 16 | 600 | 8 | 6000 | Private | Win Server 20XX | 01 |
| 5 | FTP Sever (TKOnlineFTP) | 16 | 2000 | 8 | 2000 | Public | Win Server 20XX | 01 |

**- Các thiết bị bao gồm:**

+ 01 Database server: phục vụ cài đặt hệ quản trị cơ sở dữ liệu;

+ 01 Application TKOnline: phục vụ tiếp nhận dữ liệu cấp xã và tiến hành kiểm tra dữ liệu cấp xã;

+ 01 Application Website: phục vụ tổng hợp dữ liệu cấp huyện, tỉnh, cấp trung ương;

+ 01 Backup Server: phục vụ sao lưu bảo vệ dữ liệu, cấu hình của các server Database, Application TKOnline, Application Website;

+ 01 FTP Sever: phục vụ lưu trữ các dữ liệu dạng file.

Dự án kiểm kê năm 2019 đã xác định: sau năm 2020, Hệ thống CSDL kiểm kê 2019 dự kiến sẽ được quản lý, lưu trữ tập trung cùng trên cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin được đầu tư để quản lý, lưu trữ CSDL đất đai quốc gia của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên hệ thống chưa được thực hiện công tác vận hành trên hạ tầng của Bộ do hệ thống cần được đầu tư bổ sung, nâng cấp. (Dự kiến hệt hống sẽ vận hành trên hạ tầng công nghệ thông tin được đầu tư theo Dự án do cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường đang thực hiện “Xây dựng, hoàn thiện Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường (Giai đoạn I)” Hạng mục “Xây dựng MPLIS; hạ tầng số, kết nối, an toàn thông tin cho CSDL đất đai quốc gia tập trung, thống nhất”).

***Hiện trạng hạ tầng công nghệ thông tin tại Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai như sau:***

Tại Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai đang vận hành và lưu trữ một số dịch vụ, phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Tuy nhiên các phần mềm và dịch vụ chạy trên máy chủ đang thiếu năng lực để vận hành ổn định (phần mềm TK ONLINE, ArcGIS Server và một số phần mềm phục vụ công tác điều hành).

 Cơ sở dữ liệu đất lúa hoàn thành trong năm 2016 nhưng trang thiết bị chưa đủ đảm bảo để vận hành CSDL này vì khối lượng dữ liệu lớn, chủ yếu là thông tin dữ liệu đồ hoạ với mức chi tiết tới từng thửa đất. Hiện nay, khối lượng dữ liệu cần lưu trữ là 40 Tb, trong khi thiết bị lưu trữ chuyên dụng hiện tại chỉ có khả năng lưu trữ tối đa 12 Tb, phần lớn dữ liệu hiện nay phải lưu trữ bằng các thiết bị ngoài, không đảm bảo an toàn dữ liệu. Hệ thống điều hòa không đảm bảo cho các thiết bị hoạt động ổn định nên thường xuyên phải bật/tắt luôn phiên các thiết bị để tránh cháy nổ do nhiệt độ phòng máy chủ tăng cao.

Hạ tầng phần cứng, đường truyền như sau:

- Máy chủ: 8 máy chủ HP DL380, 2 máy chủ HP 570, 01 máy chủ Dell, 01 máy chủ Sun X2200, một bộ Blade Server;

- Hệ thống thiết bị mạng:

+ Switch layer 2: SMC, HP, D-Link.

+ Hub: loại 8 port, 16 port.

- Ngoài ra còn có một bộ máy chủ Blade được đầu tư từ dự án Mạng thông tin tài nguyên và môi trường (Cục Công nghệ thông tin chủ trì).

- Thuê bao kênh Internet Leasedline tốc độ 10 Mbps quốc tế và 80Mbps trong nước và 02 đường internet cáp quang tốc độ cao 80Mbps (phục vụ khai thác, trao đổi dữ liệu).

Để hệ thống vận hành theo mô hình chuẩn 3 lớp (lớp ứng dụng, lớp dịch vụ và lớp cơ sở dữ liệu) cần đầu tư thêm trang thiết bị máy chủ ứng dụng, máy chủ dịch vụ, máy chủ cơ sở dữ liệu và thiết bị lưu trữ cơ sở dữ liệu chuyên dụng (SAN Storeage). Các thiết bị đang có hiện nay đã được tận dụng dùng tối đa cho các dịch vụ mạng, bảo mật và ứng dụng chi tiết như sau:

**- Phần cứng hệ thống máy chủ:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại server** | **Số lượng** |
| 1 | HP DL380 G5 | 4 |
| 2 | HP DL380 G8 | 6 |
| 3 | HP 570 | 2 |
| 4 | HP DL580 G7 | 1 |
| 5 | Sun Fire x2200 | 1 |
| 6 | Dell PowerEdge 2800 | 1 |
| 7 | IBM Small Cloud | 1 |

* **Chức năng, nhiệm vụ từng máy chủ:**

| **STT** | **Loại server** | **Hệ điều hành** | **Chức năng** | **Hiện trạng sử dụng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Sun Fire x2200 | Windows Server 2003 Std x64 | Tường lửa Kerio | Đang hoạt động, được đầu tư từ năm 2007.  |
| 2 | HP DL380 G5Cấu hình 4 ổ cứng 300G, 4Gb Ram | Windows Server 2008Ent x32 | Domain Controler | Đang hoạt động, được đầu tư từ năm 2007.Không còn dư tài nguyên để cài đặt thêm các dịch vụ khác. |
| 3 | HP DL380 G5Cấu hình 4 ổ cứng 300G, 4Gb Ram | Windows Server 2008Ent x32 | Lưu trữ chia sẻ file, máy chủ phần mềm diệt virus KasperSky | Đang hoạt động, được đầu tư từ năm 2007.Không còn dư tài nguyên để cài đặt thêm các dịch vụ khác. |
| 4 | HP DL380 G5Cấu hình 4 ổ cứng 300G, 4Gb Ram | Windows Server 2008Ent x32 | FTP server | Đang hoạt động, được đầu tư từ năm 2007.Không còn dư tài nguyên để cài đặt thêm các dịch vụ khác. |
| 5 | HP DL380 G5Cấu hình 4 ổ cứng 300G, 4Gb Ram | Windows Server 2008 R2 | Website me.vilg.vn | Đang hoạt động, được đầu tư từ năm 2007.Không còn dư tài nguyên để cài đặt thêm các dịch vụ khác. |
| 6 | 2 máy chủ HP DL380 G8Cấu hình 4 ổ cứng 300G, 4Gb Ram | Windows Server 2008 R2 | Website tk.gdla.gov.vn | Đang hoạt động, được đầu tư từ năm 2014.Không còn dư tài nguyên để cài đặt thêm các dịch vụ khác. |
| 7 | HP 580 G7 | Windows Server 2008 R2 | Database server | Đang hoạt động, được đầu tư từ năm 2007.Không còn dư tài nguyên để cài đặt thêm các dịch vụ khác. |
| 8 | 01 máy HP DL380 G8Cấu hình 4 ổ cứng 300G, 4Gb Ram | Windows Server 2008 R2 | Backup Website [www.gdla.gov.vn](http://www.gdla.gov.vn) | Đang hoạt động, được đầu tư từ năm 2014.Không còn dư tài nguyên để cài đặt thêm các dịch vụ khác. |
| 9 | Dell 2800Cấu hình 2 ổ cứng 160G, 2Gb Ram | Windows Server 2008 R2 | Lưu trữ dữ liệu và lập trình | Hoạt động không ổn định, được đầu tư từ năm 2007. |
| 10 | 01 HP DL380 G8Cấu hình 4 ổ cứng 300G, 4Gb Ram | Windows Server 2008 R2 | Máy chủ quanlykho.gdla.gov.vn | Đang hoạt động, được đầu tư từ năm 2014.Không còn dư tài nguyên để cài đặt thêm các dịch vụ khác. |
| 11 | 01 HP DL380 G8Cấu hình 4 ổ cứng 300G, 4Gb Ram | Windows Server 2008 R2 | Máy chủ datlua.gdla.gov.vn | Đang hoạt động, được đầu tư từ năm 2014.Không còn dư tài nguyên để cài đặt thêm các dịch vụ khác. |
| 12 | 01 HP DL380 G8Cấu hình 4 ổ cứng 300G, 4Gb Ram | Windows Server 2008 R2 | Máy chủ quản trị, giám sát hệ thống | Đang hoạt động nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu, được đầu tư từ năm 2014.Cấu hình chưa đủ mạnh để làm máy chủ quản trị |
| 13 | IBM small cloud24 ổ cứng 600Gb và 256 Gb Ram | Vmware ESX | Lưu trữ các máy chủ ảo cho các dự án | Đang hoạt động, được đầu tư từ năm 2014.Không còn dư tài nguyên để cài đặt thêm các dịch vụ khác.Nhiều ổ cứng bị hỏng, đang chạy trên các ổ cứng dự phòng |
| 14 | 02 máy HP 570 |  |  | Hỏng ổ cứng và nguồn, không dùng được |

Các máy chủ dòng HP DL 380 G8 được đầu tư năm 2014, các thiết bị và máy chủ còn lại được đầu tư từ năm 2007.

Hiện nay các máy chủ đã được sử dụng tối đa cho các dịch vụ như nêu tại bảng trên. Năng lực xử lý của các máy chủ thấp so với nhu cầu hiện nay vì khối lượng dữ liệu lớn. Các máy chủ này có cấu hình thấp và nhiều máy đã hết khấu hao về giá trị cũng như khả năng sử dụng. Vì vậy để triển khai vận hành hệ thống phần mềm thống kê kiểm kê phục vụ kiểm kê đất đai năm 2024 sẽ không đáp ứng được yêu cầu.

Việc đầu tư mua sắm trang thiết bị máy chủ và các thiết bị khác (điện dự phòng, phòng cháy chữa cháy, thiết bị an ninh bảo mật, thiết bị lưu trữ, điều hòa trung tâm, sàn nâng cho phòng máy chủ , ....) để vận hành được hệ thống phần mềm thống kê kiểm kê đất đai năm 2024 sẽ tốn nhiều kinh phí so với việc thuê dịch vụ hạ tầng công nghệ thông tin của nhà cung cấp dịch vụ. Do đó, hệ thống phần mềm thống kê kiểm kê phục vụ kiểm kê đất đai năm 2024 sẽ được vận hành tại Trung tâm dữ liệu của nhà cung cấp dịch vụ để đảm bảo vận hành ổn định, an toàn và tiết kiệm chi phí.

***Hiện trạng công tác vận hành phần mềm và hỗ trợ người dùng:***

Hiện nay, việc duy trì vận hành phần mềm Thống kê, kiểm kê đất đai (TKOnline) đang được Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai - Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai quản lý, vận hành. Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai đã thành lập 01 nhóm hỗ trợ kỹ thuật được đào tạo thành thạo theo tính chất hỗ trợ của người sử dụng từ kỳ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 đến nay cụ thể:

 - Hỗ trợ về thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ kiểm kê đất đai;

- Hỗ trợ về bảng, biểu thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Chỉ thị số 15/CT -TTg ngày 17 tháng 06 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ;

- Hỗ trợ về hệ thống phần mềm (Quản trị hệ thống, cài đặt phần mềm,…);

- Hỗ trợ chức năng tổng hợp số liệu các cấp;

- Tiếp nhận, trả lời hỗ trợ vướng mắc của địa phương .

### 8. Hiện trạng nguồn nhân lực phục vụ công tác kiểm kê đất đai 2024

***8.1. Phần nhân lực địa phương:***

Công tác kiểm kê đất đai lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 ở các địa phương được huy động chủ yếu từ các đơn vị quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường như: Chi cục Quản lý đất đai, Phòng Quản lý đất đai, Phòng Đăng ký đất đai, Phòng đo đạc bản đồ và Viễn thám, Văn Phòng Đăng ký và Thống kê đất đai,… các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường như: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Trung tâm Phát triển quỹ đất, Trung tâm Công nghệ thông tin, Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện; công chức địa chính xã.

Kinh nghiệm quá trình thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019, tùy theo điều kiện cụ thể các địa phương huy động thêm nhân lực dưới các hình thức trưng tập các công chức, viên chức, người lao động có chuyên môn phù hợp yêu cầu kiểm kê đất đai từ các ngành khác, hoặc thuê các cá nhân hoặc doanh nghiệp có chuyên môn phù hợp yêu cầu kiểm kê đất đai để thực hiện, nhằm đảm bảo chất lượng và hoàn thành đúng thời gian yêu cầu.

***8.2. Phần nhân lực Trung ương:***

Theo chức năng nghiệm vụ việc thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 được huy động từ các đơn vị như sau:

- Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai: gồm các phòng chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp;

- Đơn vị trong Bộ: Cục Quy hoạch và Phát triển Tài nguyên đất, Vụ Đất đai, Cục Chuyển đổi số và Thông tin Dữ liệu tài nguyên môi trường, …

- Các cộng tác viên khoa học và thông tin viên (chuyên gia, tư vấn) của Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai và các Bộ, ban ngành có liên quan.

## II. Nội dung thực hiện

### 1. Thu thập tài liệu, số liệu và tổng hợp báo cáo phục vụ lập Đề án, Dự án.

1.1. Xây dựng đề cương

1.2. Thu thập tài liệu, số liệu bằng hình thức gián tiếp

- Thu thập số liệu tại Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai, Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường;

- Thu thập thông tin, tài liệu gián tiếp tại 63 tỉnh phục vụ lập dự án.

+ Thu thập thông tin hiện trạng các thành phần hạ tầng công nghệ phục vụ thực hiện Dự án.

+ Thu thập thông tin nguồn nhân lực thực hiện dự án.

+ Thu thập thông tin về các văn bản pháp luật liên quan để thực hiện Dự án.

+ Thu thập thông tin về danh mục dữ liệu về đất đai phục vụ thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng.

+ Thu thập thông tin về lệ phí và phí khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu.

+ Thu thập thông tin về nhu cầu kiểm kê đất đai chuyên đề tại địa phương.

+ Thu thập thông tin nhu cầu kinh phí thực hiện kiểm kê năm 2024 tại địa phương.

1.3. Tổng hợp phân tích, đánh giá tài liệu, số liệu.

- Tổng hợp kết quả thu thập thông tin nguồn nhân lực, tư liệu, tài liệu, bản đồ, ... của các địa phương để xây dựng dự án.

- Báo cáo kết quả thu thập thông tin nguồn nhân lực, tư liệu, tài liệu, bản đồ, ... của các địa phương để xây dựng dự án.

- Rà soát, tổng hợp dự toán kinh phí của các địa phương để xây dựng dự án

- Tổng hợp phân tích, đánh giá thông tin thu thập.

- Báo cáo tổng hợp, phân tích, đánh giá thông tin thu thập để làm cơ sở xây dựng nội dung đề án chi tiết

1.4. Lập thuyết minh kỹ thuật và dự toán chi tiết Dự án:

- Lập Đề án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- Lập thuyết minh kỹ thuật và dự toán chi tiết Dự án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 phần nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện

1.7. In nhân sao đóng quyển phát hành dự án.

### 2. Xây dựng Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”

Theo Quyết định số 1776/QĐ-BTNMT ngày 30/6/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt “Danh mục nhiệm vụ chuyên môn mở mới năm 2024” thì Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024” là một trong các sản phẩm chính của Dự án “Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”. Trình tự thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án sẽ được thực hiện riêng theo Điều 9 tại Quyết định số 388/QĐ-BTNMT ngày 02/3/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ chuyên môn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### 3. Xây dựng văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024

3.1. Xây dựng dự thảo Chỉ thị về Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

3.2. Xây dựng, ban hành phương án, kế hoạch và biểu mẫu kiểm kê đất đai năm 2024;

3.3. Xây dựng hệ thống văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện;

3.4. Tổ chức tập huấn kiểm kê đất đai năm 2024.

### 4. Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống phần mềm phục vụ công tác kiểm kê đất đai năm 2024 (trên cơ sở hệ thống phần mềm kiểm kê năm 2019)

### *4.1. Nâng cấp hệ thống phần mềm phục vụ kiểm kê đất đai năm 2024*

Để đáp ứng quy trình, quy định kỹ thuật trong công tác thống kê kiểm kê đất đai, phần mềm đã được nâng cấp năm 2019 theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Trong quá trình vận hành, phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai (TK ONLINE và TK DESKTOP) bước đầu đã đáp ứng được các yêu cầu đề ra trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng phần mềm vào công tác thống kê, kiểm kê đất đai nêu trên, qua phản ảnh của các địa phương, thực tế còn một số vướng mắc, khó khăn trong việc tổng hợp số liệu phục vụ quản lý nhà nước, nhất là một số loại đất như đất sân gôn (golf), đất cảng hàng không, sân bay,...

Chuẩn bị cho việc kiểm kê đất đai năm 2024, Luật đất đai (sửa đổi) sau khi Quốc hội thông qua, có hiệu lực thi hành thì việc xây dựng các chỉ tiêu quản lý, sử dụng đất nhằm đảm bảo theo yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai thì cần phải rà soát, bổ sung các chỉ tiêu mới. Đồng thời phải nâng cấp, bổ sung các chức năng phần mềm để đáp ứng yêu cầu.

Phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai sẽ được nâng cấp như sau:

- Nâng cấp, hoàn thiện phần mềm TKDesktop với các nhóm chức năng chính: lập bản đồ kiểm kê đất đai; tổng hợp số liệu thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ; lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã; lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, tỉnh, các vùng và cả nước; lập bản đồ kiểm kê đất đai chuyên đề; tổng hợp số liệu thống kê, kiểm kê đất đai chuyên đề.

- Nâng cấp, hoàn thiện phần mềm TKOnline với các nhóm chức năng chính: tích hợp bộ dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã; tích hợp hệ thống bản đồ kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp; phục vụ thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện, cấp tỉnh, cấp vùng và cả nước; quản lý, khai thác dữ liệu bản đồ kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bộ số liệu các cấp trong cả nước. lập bản đồ kiểm kê đất đai chuyên đề; tổng hợp số liệu thống kê, kiểm kê đất đai chuyên đề.

*Chi tiết nâng cấp tại Phụ lục đính kèm*

### *4.2. Mua sắm trang thiết bị, phần mềm thương mại và thuê hạ tầng công nghệ thông tin*

a) Thuê hạ tầng:

Để đảm bảo vận hành hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai năm 2024 được ổn định, an ninh bảo mật, thời gian hoạt động 24/7, cần phải thuê dịch vụ công nghệ thông tin như sau:

- Dịch vụ máy chủ:

 + Máy chủ ứng dụng: 04 máy chủ

 + Máy chủ dịch vụ: 08 máy chủ

 + Máy chủ cơ sở dữ liệu: 04 máy chủ

 + Máy chủ quản trị, giám sát hệ thống: 01 máy chủ

- Dịch vụ lưu trữ dữ liệu (dữ liệu bản đồ và dữ liệu thuộc tính):

 + Thiết bị lưu trữ: 20 Tb.

- Dịch vụ an ninh bảo mật dữ liệu:

 + 01 hệ thống tường lửa

- Dịch vụ đường truyền dữ liệu:

+ 01 đường truyền có băng thông dữ liệu là 500Mb hoặc1Gb;

b). Mua sắm trang thiết bị:

Để phục vụ công tác kiểm kê đất đai năm 2024, cần trang bị các thiết bị để phục vụ vận hành hệ thống, kiểm tra, giám sát số liệu và dữ liệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các tỉnh bàn giao cho Trung ương, nhu cầu mua mới trang thiết bị như sau:

| **STT** | **Tên thiết bị** | **ĐVT** | **Số lượng** *(cái)* |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | 04 bộ Máy đo GPS (RTK) | Cái | 4 |
| 2 | 08 máy bộ đàm | Cái | 8 |
| 3 | Máy tính xách tay (10 chiếc) | Cái | 10 |
| 4 | Máy in A0 | Cái | 5 |
| 5 | Máy in A4 | Cái | 5 |
| 6 | Máy in A3 | Cái | 2 |
| 7 | Máy tính trạm đồ họa Work station (20 chiếc) | Cái | 20 |
| 8 | Thuê trạm cors | Cái | 1 |
| 9 | SCAN A3 | Cái | 2 |
| 10 | SCAN A4 | Cái | 2 |
| 11 | Máy hủy giấy | Cái | 2 |
| 12 | Ổ lưu trữ ngoài 4TB | Cái | 20 |

### *4.3. Ứng dụng công nghệ*

a) Ứng dụng công nghệ nền:

Công nghệ nền phải đảm bảo hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai được xây dựng trên nền tảng phù hợp với khung kiến trúc Chính phủ điện tử ngành Tài nguyên và Môi trường 2.0 (theo Quyết định 3196/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 12 năm 2019); Công nghệ nền có khả năng tích hợp với hệ thống phần mềm MPLIS; hạ tầng số, kết nối, an toàn thông tin cho CSDL đất đai quốc gia thuộc Dự án “Xây dựng, hoàn thiện Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường (Giai đoạn I)”.

- Công nghệ quản trị cơ sở dữ liệu DBMS;

- Công nghệ nền GIS server;

- Công nghệ lưu trữ dữ liệu;.

b) Ứng dụng phần mềm:

Hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai hỗ trợ lập bản đồ kiểm kê đất đai năm 2024 dạng số cấp xã, huyện, tỉnh tính toán diện tích; tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp năm 2024.

- Tại cấp Trung ương: Cài đặt, quản lý và vận hành phần mềm TK ONLINE.

- Tại cấp tỉnh, huyện, xã: Không cài đặt phần mềm TK ONLINE.

- Các đơn vị thi công: Cài đặt phần mềm TK DESKTOP để tác nghiệp.

c) Tác nghiệp với CSDL:

Trên cấp Trung ương quản lý CSDL thống kê, kiểm kê (bao gồm kho dữ liệu về bản đồ khoanh đất, bản đồ hiện trạng và dữ liệu thuộc tính), cấp phát dữ liệu nguồn bản đồ khoanh đất kỳ trước cho các địa phương để cập nhật (phần mềm có cơ chế xác thực để cấp phát) và cho phép cập nhật thêm một số chỉ tiêu bảng biểu cấp huyện, tỉnh.

Tại các tỉnh: Biên tập dữ liệu dựa trên nguồn do Trung ương cung cấp, xử lý phân tích và tổng hợp số liệu, cập nhật lại vào hệ thống CSDL thống kê, kiểm kê cấp Trung ương (sử dụng phần mềm TK DESKTOP, có cơ chế xác thực).

Với mô hình này, tại cấp Trung ương sẽ giải quyết được vấn đề nghẽn mạng khi nhiều người dùng truy cập vì hệ thống không phải xử lý, phân tích, tổng hợp dữ liệu đồ họa (các phép tính toán này do phần mềm TK DESKTOP sẽ thực hiện) và đảm bảo được việc quản lý CSDL tập trung.

Để đảm bảo cho việc vận hành như trên, cần thiết phải tập hợp đầy đủ dữ liệu bản đồ khoanh đất của các tỉnh và biên tập, chuyển đổi dữ liệu vào hệ thống Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê tại Trung ương.

d) Kiến trúc phần mềm

Theo mô hình hướng dịch vụ (SOA), bao gồm 03 tầng (tier) sau:

- Tầng dữ liệu (Data - Tier):

Tầng dữ liệu bao gồm:

+ Cơ sở dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai các cấp, tập trung tại cấp Trung Ương.

+ Kho dữ liệu hồ sơ quét (dạng file) tập trung tại cấp Trung Ương.

- Tầng trung gian (Middle - Tier)

Tầng trung gian bao gồm:

+ Dịch vụ dữ liệu không gian:

* Tra cứu dữ liệu không gian (WMS);
* Trích xuất/Cập nhập dữ liệu không gian với định dạng GML hoặc GeoJSON.

+ Dịch vụ dữ liệu thuộc tính:

* Quản lý file số (FTPs);
* Tìm kiếm toàn văn (Search Engine);
* Tổng hợp, báo cáo (Report);
* Trích xuất/cập nhật dữ liệu thuộc tính với định dạng XML.

+ Các dịch vụ khác

* Xác thực người dùng (username/password);
* Xác thực dữ liệu (ngăn chặn);
* Tích hợp chữ ký số.

- Tầng ứng dụng (Application – Tier)

+ Tầng ứng dụng của hệ thống phần mềm thống kê kiểm kê được thiết kế gồm 2 phân hệ chính: Phân hệ TK ONLINE và Phân hệ TK DESKTOP***.***

e) Bảo mật hệ thống

Bảo mật hệ thống sẽ được triển khai xuyên suốt ở tất cả các tầng của phần mềm, bao gồm: bảo mật cơ sở dữ liệu, phân quyền truy nhập chức năng, truy nhập dữ liệu và xác thực người sử dụng… Bảo đảm an toàn thông tin cấp độ 3.

### 5. Tuyên truyền; Chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024

- Thời gian dự kiến trong tháng 5-6 năm 2024.

- Địa điểm:

(1) Phía Bắc: tổ chức tại tỉnh Quảng Ninh (bao gồm 31 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương toàn bộ các tỉnh phía Bắc đến tỉnh Thừa Thiên Huế).

(2) Phía Nam tổ chức tại tỉnh Khánh Hòa (bao gồm 32 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương toàn bộ các tỉnh, thành phố từ thành phố Đà Nẵng trở vào).

- Thành phần gồm: Đại diện các Bộ, ngành có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (lãnh đạo UBND và Sở Tài nguyên và Môi trường).

- Nội dung tập huấn gồm: Quán triệt nội dung tổ chức, triển khai thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Phương án của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; quy định thống kê, kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; hướng dẫn định mức, đơn giá và lập dự toán kinh phí kiểm kê; hướng dẫn sử dụng phần mềm kiểm kê đất đai; hướng dẫn Kiểm kê chuyên đề;…

### 6. Thực hiện kiểm kê chuyên đề

***6.1.*** ***Xây dựng biểu mẫu, phiếu điều tra và tài liệu hướng dẫn***

 - Xây dựng phương án điều tra, rà soát diện tích đất đối với đất sân gôn (golf); cảng hàng không, sân bay; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp và các chuyên đề khác theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nếu có);

 - Xây dựng các biểu mẫu, phiếu điều tra thực hiện kiểm kê đất chuyên đề.

***6.2.*** ***Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất toàn bộ các sân golf trên địa bàn cả nước***

a) Địa điểm thực hiện: tại 77 sân golf tại 34 tỉnh, thành phố đã hoàn thành xây dựng và đi vào hoạt động.

b) Nội dung thực hiện:

 - Điều tra, thu thập tài liệu số liệu phục vụ kiểm kê đất sân golf (Tổng hợp thông tin pháp lý về tình hình quản lý, sử dụng đất đối với từng đối tượng kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ KKĐĐ định kỳ));

 - Chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất sân golf trên địa bàn cả nước (chỉnh lý bản đồ KKĐĐ);

 - Điều tra thu thập các thông tin về tình hình thực tế sử dụng đất của đối tượng kiểm kê theo mục tiêu, yêu cầu đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (chi cho điều tra viên);

 - Tổng hợp số liệu hiện trạng đất sân golf trên phạm vi cả nước;

 - Phân tích, đánh giá hiện trạng tình hình quản lý, sử dụng đất sân golf; trên phạm vi cả nước;

 - Xây dựng báo cáo kết quả hiện trạng tình hình quản lý, sử dụng đất sân golf trên phạm vi cả nước.

***6.3.*** ***Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất toàn bộ đất cảng hàng không, sân bay trên địa bàn cả nước***

a) Địa điểm thực hiện

 Gồm 22 sân bay, cảng hàng không đang hoạt động ở 21 tỉnh, thành phố, như sân bay Điện Biên Phủ (tỉnh Điện Biên), Nội Bài (thành phố Hà Nội), Cát Bi (thành phố Hải Phòng), Vân Đồn (tỉnh Quảng Ninh), Thọ Xuân (tỉnh Thanh Hóa), Nghệ An (tỉnh Nghệ An), Đồng Hới (tỉnh Quảng Bình), Phú Bài (tỉnh Thừa Thiên Huế), Đà Nẵng (thành phố Đà Nẵng), Chu Lai (tỉnh Quảng Nam), Phù Cát (tỉnh Bình Định), Cam Ranh (tỉnh Khánh Hòa), Tuy Hòa (tỉnh Phú Yên), Pleiku (tỉnh Gia Lai), Buôn Ma Thuột (tỉnh Đắk Lắk), Liên Khương (tỉnh Lâm Đồng), Tân Sơn Nhất (Thành phố Hồ Chí Minh), Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu), Cần Thơ (thành phố Cần Thơ), Phú Quốc, Rạch Giá (tỉnh Kiên Giang) và Cà Mau (tỉnh Cà Mau).

b) Nội dung thực hiện

 - Điều tra, thu thập tài liệu số liệu phục vụ kiểm kê đất đất cảng hàng không, sân bay (Tổng hợp thông tin pháp lý về tình hình quản lý, sử dụng đất đối với từng đối tượng kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ KKĐĐ định kỳ);

 - Chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất cảng hàng không, sân bay trên địa bàn cả nước (chỉnh lý bản đồ KKĐĐ);

 - Điều tra thu thập các thông tin về tình hình thực tế sử dụng đất của đối tượng kiểm kê theo mục tiêu, yêu cầu đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (chi cho điều tra viên).

 - Tổng hợp số liệu hiện trạng đất đất cảng hàng không, sân bay trên phạm vi cả nước;

 - Phân tích, đánh giá hiện trạng tình hình quản lý, sử dụng đất đất cảng hàng không, sân bay trên phạm vi cả nước;

 - Xây dựng báo cáo kết quả hiện trạng tình hình quản lý, sử dụng đất cảng hàng không, sân bay trên phạm vi cả nước.

***6.4.*** ***Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp***

a) Địa điểm thực hiện

 Thực hiện kiểm kê trên địa bàn cả nước đối với tình hình quản lý, sử dụng đất khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp.

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019:

+ Diện tích sạt lở: 1.527.557 ha

+ Diện tích bồi đắp 778.943,83 ha

b) Nội dung thực hiện

 Công tác kiểm kê chuyên đề tình hình quản lý, sử dụng đất khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp do địa phương thực hiện.

 Tại cấp Trung ương sẽ tiếp nhận kết quả từ địa phương để biên tập, chuẩn hóa, tổng hợp thành bộ cơ sở dữ liệu kiểm kê về tình hình quản lý, sử dụng đất khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp do địa phương thực hiện.

***6.5. Tích hợp số liệu, dữ liệu đất trồng lúa từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 cấp xã vào cơ sở dữ liệu hiện trạng đất trồng lúa do Trung ương quản lý.***

a) Địa điểm thực hiện

 Do Trung ương thực hiện

b) Nội dung thực hiện

 Tích hợp số liệu, dữ liệu đất trồng lúa từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 cấp xã của 63 tỉnh, thành phố vào cơ sở dữ liệu hiện trạng đất trồng lúa do Trung ương quản lý.

### 7. Thực hiện kiểm tra, đối soát kết quả thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các địa phương.

Để bảo đảm tiến độ, chất lượng thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ tổ chức các đoàn đi kiểm tra việc triển khai thực hiện của các địa phương để đôn đốc, hướng dẫn trong quá trình thực hiện ở các cấp xã, huyện, tỉnh, dự kiến thành 02 đợt cụ thể như sau:

- Đợt 1 (từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2024): Kiểm tra việc triển khai thực hiện tại các địa phương có tiến độ chậm hoặc còn vướng mắc để đôn đốc, hướng dẫn triển khai đang triển khai thực hiện tại cấp xã. Kiểm tra tại 18 tỉnh, thành phố (03 tỉnh/01 vùng kinh tế - xã hội/06 vùng).

- Đợt 2 (từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2025): Kiểm tra việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp xã, huyện, tỉnh đối với các địa phương chậm tiến độ để chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn thực hiện. Kiểm tra tại 12 tỉnh, thành phố (02 tỉnh/01 vùng kinh tế - xã hội/06 vùng).

Kiểm tra kết quả thực hiện tại các địa phương để làm cơ sở xem xét tiếp nhận sản phẩm của các tỉnh, thành phố giao nộp theo quy định.

### 8. Tổng hợp số liệu

***8.1.*** ***Kiểm tra việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các địa phương trong cả nước.***

Tiếp nhận, xử lý, tổng hợp số liệu của các địa phương và của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an:

(1) Tiếp nhận, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh

- Kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh;

- Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

(2) Tiếp nhận hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh giao nộp.

***8.2.*** ***Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cả nước***

- Rà soát, xử lý số liệu các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính;

- Tiếp nhận, rà soát và thống nhất số liệu kiểm kê đất đai của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố giao nộp;

- Rà soát, xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của các tỉnh, thành phố;

- Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của các vùng kinh tế - xã hội;

- Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cả nước.

### 9. Xây dựng các báo cáo về kiểm kê đất đai năm 2024; báo cáo kiểm kê chuyên đề

***9.1.*** ***Xây dựng các báo cáo về kiểm kê đất đai năm 2024***

Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất:

- Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất; tình hình sử dụng đúng mục đích, sai mục đích; tình hình tranh chấp đất đai;… Đánh giá chỉ số bình quân tình hình sử dụng đất các vùng và cả nước;

- Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 10 năm, 05 năm các vùng và cả nước;

- Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước: 06 Báo cáo về kiểm kê đất đai năm 2024 cấp vùng và 01 báo cáo về kiểm kê đất đai năm 2024 cả nước;

- Đánh giá tác động của việc quản lý và sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội các vùng và cả nước.

***9.2.*** ***Báo cáo kiểm kê chuyên đề***

a) Báo cáo đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất sân golf; đất cảng hàng không, sân bay; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp; sử dụng đất trồng lúa.

- Báo cáo đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất sân golf.

- Báo cáo đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất cảng hàng không, sân bay.

- Báo cáo đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp.

- Báo cáo tình hình sử dụng đất trồng lúa.

b) Báo cáo đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp để khắc phục tồn tại, hạn chế; tăng cường quản lý, kiểm soát quản lý và sử dụng đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Báo cáo đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp để khắc phục tồn tại, hạn chế; tăng cường quản lý, kiểm soát quản lý và sử dụng đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích đất sân golf của cả nước.

- Báo cáo đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp để khắc phục tồn tại, hạn chế; tăng cường quản lý, kiểm soát quản lý và sử dụng đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích đất cảng hàng không, sân bay của cả nước.

- Báo cáo đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp để khắc phục tồn tại, hạn chế; tăng cường quản lý, kiểm soát quản lý và sử dụng đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích đất khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp.

- Báo cáo đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp để khắc phục tồn tại, hạn chế; tăng cường quản lý, kiểm soát quản lý và sử dụng đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích đất trồng lúa.

### 10. Xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 các vùng và toàn quốc.

***Quy trình thực hiện:***

Dữ liệu đầu vào là bản đồ hiện trạng của 6 vùng: vùng trung du miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng Sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung, vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ, Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long và bản đồ hiện trạng cả nước. Kèm theo bộ số liệu là các biểu tổng hợp số liệu 6 vùng và cả nước.

Từ đó tiến hành

- Rà soát và phân tích nội dung thông tin dữ liệu từ các lớp trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất, và bộ số liệu kiểm kê của 6 vùng và cả nước, tiến hành phân tích các nội dung thông tin dữ liệu (Rà soát, phân loại các thông tin dữ liệu cần đưa vào cơ sở dữ liệu; Phân tích nội dung thông tin dữ liệu).

- Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu.

- Tạo lập dữ liệu cho danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu.

- Tạo lập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu (Chuyển đổi dữ liệu; Quét (chụp) tài liệu; Nhập, đối soát dữ liệu; Nhập dữ liệu dạng giấy (phi không gian); Đối soát dữ liệu)

- Biên tập dữ liệu.

- Kiểm tra sản phẩm.

- Phục vụ nghiệm thu và giao nộp sản phẩm.

***Dữ liệu đầu ra***

Bộ Dữ liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của 6 vùng và cả nước:

- 06 bộ dữ liệu kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cho 6 vùng.

- 01 bộ dữ liệu kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn quốc.

### 11. Xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê đất chuyên đề, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất chuyên đề.

Xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất các sân golf; đất cảng hàng không, sân bay; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp; tích hợp số liệu, dữ liệu đất trồng lúa từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 cấp xã vào cơ sở dữ liệu hiện trạng đất trồng lúa do Trung ương quản lý.

Bộ dữ liệu kiểm kê chuyên đề đất sân Golf:

- Thực hiện xây dựng bộ dữ liệu bao gồm dữ liệu không gian, dữ liệu thuộc tính, dữ liệu khác có liên quan (dữ liệu dạng file): với khối lượng cho 77 sân Golf;

- Đối tượng quản lý (Hiện trạng không gian đất Sân Golf; Số liệu Thuộc tính đất Sân Golf; Quản lý danh mục mục đích sử dụng; Quản lý bộ số liệu theo năm; Quản lý các file đính kèm; Quản lý số liệu tổng hợp theo mục đích; Quản lý số liệu tổng hợp theo đối tượng) được quy đổi thành 3.3 đối tượng quản lý.

Bộ dữ liệu kiểm kê chuyên đề đất cảng hàng không, sân bay:

- Thực hiện xây dựng bộ dữ liệu bao gồm dữ liệu không gian, dữ liệu thuộc tính, dữ liệu khác có liên quan (dữ liệu dạng file): với khối lượng cho 21 cảng hàng không, sân bay;

- Đối tượng quản lý (Hiện Trạng Không gian đất Sân Bay; Số liệu Thuộc tính đất Sân Bay; Quản lý danh mục mục đích sử dụng; Quản lý bộ số liệu theo năm; Quản lý các file đính kèm; Quản lý số liệu tổng hợp theo mục đích; Quản lý số liệu tổng hợp theo đối tượng) được quy đổi thành 3.3 đối tượng quản lý.

Bộ dữ liệu kiểm kê chuyên đề đất có nguy cơ sạt lở, bồi đắp

- Thực hiện xây dựng bộ dữ liệu bao gồm dữ liệu không gian, dữ liệu thuộc tính, dữ liệu khác có liên quan (dữ liệu dạng file): với khối lượng 12.600 điểm sạt lở, bồi đắp (1.527.557 ha) được xác định theo số liệu tổng hợp từ dữ liệu kiểm kê năm 2019;

- Đối tượng quản lý (Hiện Trạng Không gian đất Sạt lở; Hiện Trạng Không gian đất Bồi đắp; Số liệu Thuộc tính đất Sạt lở; Số liệu Thuộc tính đất Bồi đắp; Quản lý danh mục mục đích sử dụng; Quản lý bộ số liệu theo năm; Quản lý các file đính kèm; Quản lý số liệu tổng hợp theo mục đích; Quản lý số liệu tổng hợp theo đối tượng) được quy đổi thành 4.1 đối tượng quản lý.

Lớp dữ liệu đất trồng lúa được tích hợp từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 cấp xã vào cơ sở dữ liệu hiện trạng đất trồng lúa do Trung ương quản lý

Bộ dữ liệu kiểm kê đất chuyên đề được xây dựng theo các nội dung:

- Rà soát và phân tích nội dung thông tin dữ liệu (Rà soát, phân loại các thông tin dữ liệu cần đưa vào cơ sở dữ liệu; Phân tích nội dung thông tin dữ liệu)

- Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu

- Tạo lập dữ liệu cho danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu

- Tạo lập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu (Chuyển đổi dữ liệu; Quét (chụp) tài liệu; Nhập, đối soát dữ liệu; Nhập dữ liệu dạng giấy (phi không gian); Đối soát dữ liệu)

- Biên tập dữ liệu

- Kiểm tra sản phẩm

- Phục vụ nghiệm thu và giao nộp sản phẩm.

Bộ dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất chuyên đề:

- 01 Bộ dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất chuyên đề đất sân golf.

- 01 Bộ dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất chuyên đề đất cảng hàng không, sân bay.

- 01 Bộ dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất chuyên đề khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp.

- 01 Bộ dữ liệu đất trồng lúa được tích hợp từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 cấp xã vào cơ sở dữ liệu hiện trạng đất trồng lúa do Trung ương quản lý.

### 12. Xây dựng Báo cáo kết quả thực hiện Dự án và báo cáo tổng kết Dự án.

- Báo cáo kết quả thực hiện Dự án

- Báo cáo tổng kết Dự án

### 13. Tổng kết và công bố số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 và kiểm kê đất chuyên đề.

Tổ chức Hội nghị tổng kết và công bố số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 và kiểm kê đất chuyên đề. Dự kiến tổ chức tại Hà Nội.

Thành phần dự kiến: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc Phòng, Bộ Công An và Lãnh đạo Ủy ban nhân dân 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và 63 Sở Tài nguyên và Môi trường.

### 14. In, nhân sao phát hành bộ số liệu kiểm kê đất đai năm 2024.

 Kết quả kiểm kê được in, nhân sao và phát hành với 150 bộ.

### 15. Vận hành hệ thống, hỗ trợ kỹ thuật

 Hệ thống phần mềm kiểm kê đất đai năm 2024 được vận hành tập trung tại cấp Trung ương, để quản trị, giám sát, theo dõi hệ thống đảm bảo hoạt động liên tục, không bị nghẽn mạng và khắc phục lỗi kịp thời cần có đội ngũ cán bộ công nghệ thông tin có kinh nghiệm trong nghiệp vụ kiểm kê để tiếp nhận và giải đáp các thắc mắc, xử lý lỗi từ địa phương, cụ thể:

 - Tiếp nhận và giải đáp vướng mắc hoặc chuyển thông tin cho bộ phận kỹ thuật xử lý.

 - Giám sát trạng thái hoạt động các dịch vụ xử lý online bao gồm các dịch vụ phục vụ tác nghiệp của VPĐKĐĐ và các dịch vụ chia sẻ, liên thông với các ngành.

 - Giám sát trạng thái hoạt động của CSDL đối với từng tỉnh, theo dõi tần suất cập nhật thông tin và xử lý tác nghiệp của các VPĐKĐĐ trên hệ thống.

 - Quản trị cơ sở dữ liệu: Phân quyền, kiểm soát quyền truy cập và các quyền ưu tiên. Thực hiện, quản lý và kiểm tra các kế hoạch sao lưu, phục hồi. Kiểm soát các quy trình lưu trữ đảm bảo hoạt động ổn định.

## III. Giải pháp thực hiện

Việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; trong đó phải khoanh vẽ tất cả các khoanh đất theo từng loại đất của từng đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trong phạm vi hành chính từng xã, phường, thị trấn lên bản đồ kiểm kê đất đai để bảo đảm tổng hợp đầy đủ số liệu kiểm kê đất đai.

### 1. Về tổ chức thực hiện

Bộ Tài nguyên và Môi trường: Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn xử lý khó khăn, vướng mắc về thực hiện nội dung kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

### 2. Về nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực thực hiện dự án chủ yếu là cán bộ công chức, viên chức, người lao động thuộc các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp có liên quan. Tùy theo điều kiện cụ thể, trong quá trình thực hiện, các địa phương có thể huy động thêm nhân lực có chuyên môn phù hợp để thực hiện, nhằm đảm bảo chất lượng và hoàn thành đúng thời gian yêu cầu. Trong đó:

- Đơn vị chủ trì triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai của cả nước do Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai, trong đó:

+ Cán bộ có trình độ đại học và trên đại học chiếm khoảng 97%;

+ Cán bộ có trình độ cao đẳng và trung học chuyên nghiệp chiếm khoảng 3%.

- Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp: Vụ Kế hoạch-Tài chính, Vụ Đất đai, Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất, Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam, Cục Viễn thám quốc gia, Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường, Cục Biển và Hải đảo Việt Nam, các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị khác có liên quan.

### 3. Về hạ tầng và công nghệ

***3.1. Giải Pháp hạ tầng công nghệ***

a) Hạ tầng server và đường truyền

- Thuê hạ tầng công nghệ thông tin trong thời gian thực hiện kiểm kê 2024: Để phục vụ cho việc vận hành hệ thống phần mềm kiểm kê đất đai năm 2024 dự kiến từ tháng 6/2024 đến hết năm 2025 để đảm bảo vận hành hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai được ổn định, an ninh bảo mật và duy trì thường xuyên 24/7;

- Thuê bao đường truyền mạng nhằm mở rộng băng thông kết nối giữa Trung Ương và địa phương;

- Các năm tiếp theo phục vụ các kỳ thống kê: sau kỳ kiểm kê 2024 hệ thống sẽ được chuyển về hạ tầng của Bộ Tài Nguyên và Môi trường vận hành thường xuyên từ năm 2026 khi hạ tầng hệ thống Dự án “Xây dựng, hoàn thiện Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường (Giai đoạn I) được đầu tư.

b) Hạ tầng công nghệ phục vụ vận hành và kiểm tra giám sát:

Thực hiện mua sắm các thiết bị phục vụ vận hành hệ thống và kiểm tra, giám sát số liệu, dữ liệu kiểm kê 2024.

c) Công nghệ nền:

- Thực hiện mua sắm hệ quản trị cơ sở dữ liệu;

- Thực hiện mua sắm nền GIS server;

Công nghệ nền phải đảm bảo hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai được xây dựng trên nền tảng phù hợp với khung kiến trúc Chính phủ điện tử ngành Tài nguyên và Môi trường 2.0 (theo Quyết định 3196/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 12 năm 2019); Công nghệ nền có khả năng tích hợp với hệ thống phần mềm MPLIS; hạ tầng số, kết nối, an toàn thông tin cho CSDL đất đai quốc gia thuộc Dự án “Xây dựng, hoàn thiện Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường (Giai đoạn I)”.

d) Công nghệ lưu trữ:

Trong thời gian thực hiện kiểm kê 2024: Để phục vụ cho việc vận hành hệ thống phần mềm kiểm kê đất đai năm 2024 sẽ mua sắm bổ sung một số thiết bị lưu trữ dữ liệu lắp đặt cho hệ thống hiện có tại Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai.

***3.2. Giải pháp về an toàn thông tin***

Hệ thống thông tin kiểm kê đất đai năm 2024 được xác định là cấp độ 3 căn cứ theo tiêu chí xác định cấp độ tại Điểm c, Khoản 2, Điều 9, Nghị định 85/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ về Đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và theo phụ luc 03 của Thông tư 12/2022/TT-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 về “Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ” về quản lý vận hành hệ thống như sau:

- Quản lý an toàn mạng;

- Quản lý an toàn máy chủ và ứng dụng;

- Quản lý an toàn dữ liệu;

- Quản lý an toàn thiết bị đầu cuối ;

- Quản lý phòng chống phần mềm độc hại;

- Quản lý giám sát an toàn hệ thống thông tin;

- Quản lý điểm yếu an toàn thông tin;

- Quản lý sự cố an toàn thông tin;

- Quản lý an toàn người sử dụng đầu cuối.

### 4. Về tài chính

Kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (phần nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện) được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành do ngân sách nhà nước bảo đảm.

## IV. Sản phẩm, kết quả của nhiệm vụ

### 1. Sản phẩm chính

- Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”.

- Các văn bàn chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện; xây dựng phương án, kế hoạch và biểu mẫu kiểm kê chuyên đề.

- Bộ số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của cả nước và 6 vùng kinh tế-xã hội (bản giấy và bản số).

- Bộ số liệu kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sân gôn (golf); cảng hàng không, sân bay; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp; dữ liệu đất trồng lúa đã được tích hợp vào cơ sở dữ liệu hiện trạng đất trồng lúa do Trung ương quản lý và các chuyên đề khác nếu có (bản giấy và bản số).

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của cả nước và 6 vùng kinh tế-xã hội (bản giấy và bản số).

- Báo cáo kết quả kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sân gôn (golf); cảng hàng không, sân bay; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp; tình hình sử dụng đất trồng lúa và các chuyên đề khác nếu có (bản giấy và bản số).

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đẩt năm 2024 của cả nước ở tỷ lệ 1:1.000.000 (dạng giấy và dạng số), 6 vùng kinh tế-xã hội ở tỷ lệ 1:250.000 (dạng giấy và dạng số); thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất 6 vùng kinh tế-xã hội và cả nước năm 2024 (bản giấy và bản số).

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất sân gôn (golf); cảng hàng không, sân bay; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp; dữ liệu đất trồng lúa đã được tích hợp vào cơ sở dữ liệu hiện trạng đất trồng lúa do Trung ương quản lý và các chuyên đề khác nếu có (bản số).

- Phần mềm kiểm kê đất đai (được nâng cấp trên cơ sở hệ thống phần mềm kiểm kê năm 2019) được chuyển giao, vận hành và sử dụng theo quy định.

- Báo cáo kết quả thực hiện dự án và báo cáo tổng kết dự án.

### 2. Sản phẩm trung gian

(1) Các báo cáo gồm: Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất, tình hình sử dụng đúng mục đích, sai mục đích, tình hình tranh chấp…, đánh giá chỉ số bình quân tình hình sử dụng đất các vùng và cả nước; báo cáo phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm các vùng và cả nước; báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước; báo cáo đánh giá tác động của việc quản lý và sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội các vùng và cả nước; báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

(2) Bộ số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của các vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

# PHẦN III. DỰ TOÁN KINH PHÍ VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

## I. Căn cứ lập dự toán

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chỉnh phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về Chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

- Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 45/2015/TT-BTNMT ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật chuyển giao công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 109/2016/BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính về quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia;

- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 7 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 20/2019/TT-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy trình kỹ thuật xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 14/2020/ TT-BTNMT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 sửa đổi, bổ sung khoản 9 điều 3 và mẫu số 01 kèm theo thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia;

- Quyết định số 2646/QĐ-BTNMT ngày 26/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Ban hành Quy đinh về tiêu chuẩn, mức chi công tác phí và chi hội nghị trong các đơn vị thuộc;

- Quyết định số 388/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ chuyên môn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Quyết định số 1776/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt “Danh mục nhiệm vụ chuyên môn mở mới năm 2024”;

- Các văn bản quy định về chế độ tài chính hiện hành có liên quan.

## II. Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (phần nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện) là 66.218.139.883 đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi sáu tỷ, hai trăm mười tám triệu, một trăm ba mươi chín nghìn, tám trăm tám mươi ba đồng).* Cụ thể như sau:

### 1. Kinh phí theo các hạng mục công việc:

| **STT** | **Hạng mục công việc** | **Thành tiền (đồng)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| A | **CHI PHÍ TRỰC TIẾP** | **52.804.764.831** |   |
| **I** | **XÂY DỰNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024** | **7.823.250** |   |
| **II** | **XÂY DỰNG CÁC TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024** | **93.879.000** |   |
| 1 | Xây dựng hệ thống bảng biểu kiểm kê chi tiết theo chuyên đề | 7.823.250 |   |
| 2 | Xây dựng tài liệu hướng dẫn lập biểu kiểm kê đất đai (dạng Giấy) | 7.823.250 |   |
| 3 | Xây dựng tài liệu hướng dẫn lập biểu kiểm kê đất đai (dạng Video) | 78.232.500 |   |
| **III** | **NÂNG CẤP HOÀN THIỆN CÁC CÔNG CỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHỤC VỤ CÔNG TÁC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024** | **16.128.142.211** | Chi tiết tại Phụ lục 02 |
| 1 | Nâng cấp hệ thống phần mềm phục vụ kiểm kê đất đai 2024  | 7.319.262.211 |
| 1.1 | Nâng cấp phần mềm TK Online  | 5.712.348.277 |
| 1.2 | Nâng cấp phần mềm TK Desktop | 1.606.913.934 |
| 2 | Thuê hạ tầng để vận hành hệ thống TK (từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 12 năm 2025) | 2.078.208.000 |
| 3 | Kinh phí mua license công nghệ GIS: Công nghệ nền GIS server và DBMS (phục vụ hệ thống phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai (TK Online) | 4.810.000.000 |
| 4 | Hỗ trợ kỹ thuật trong kỳ thống kê kiểm kê | 1.920.672.000 |
| **IV** | **TỔ CHỨC HỘI NGHỊ TRIỂN KHAI, TẬP HUẤN CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ CHO CÁC BỘ, BAN, NGÀNH CÓ LIÊN QUAN VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG** | **854.281.000** | Chi tiết tại Phụ lục 03 |
| 1 | Tập huấn các tỉnh phía Bắc: 31 tỉnh, thành phố (Các tỉnh, thành phố từ Thừa Thiên Huế trở ra các tỉnh phía Bắc) tại tỉnh Quảng Ninh | 355.600.000 |   |
| 2 | Tập huấn các tỉnh phía Nam: 32 tỉnh, thành phố (các tỉnh, thành phố từ thành phố Đà Nẵng trở vào các tỉnh phía Nam) tại tỉnh Khánh Hòa | 498.681.000 |   |
| **V** | **TUYÊN TRUYỀN CÔNG TÁC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024** | **1.539.000.000** |   |
| 1 | Đăng tin  | 39.000.000 |   |
| 2 | Xây dựng phóng sự (phim, ảnh…) | 900.000.000 |   |
| 3 | Phát sóng trên truyền hình Trung ương | 600.000.000 |   |
| **VI** | **TỔ CHỨC KIỂM TRA, ĐÔN ĐỐC, HƯỚNG DẪN TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 (dự kiến 3 đợt)** | **1.611.100.000** | Chi tiết tại Phụ lục 04 |
| **1** | **Đợt 1 (từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2024): Kiểm tra việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp xã đối với các địa phương có tiến độ chậm hoặc còn vướng mắc để đôn đốc, hướng dẫn triển khai thực hiện.** *Dự kiến kiểm tra tại 18 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương* |  368.700.000  |   |
| **2** | **Đợt 2 (từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2025): Kiểm tra việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp huyện, tỉnh đối với các địa phương có tiến độ chậm hoặc còn vướng mắc để đôn đốc, hướng dẫn triển khai thực hiện.** *Dự kiến kiểm tra tại 12 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương* |  616.000.000  |   |
| **3** | **Đợt 3 (tháng 3 đến tháng 6/2025): Kiểm tra việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp huyện, tỉnh; kiểm tra đôn đốc, hướng dẫn tháo gỡ khó khăn tại các tỉnh, thành phố chậm.** *Dự kiến kiểm tra tại 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*  |  626.400.000  |   |
| **VII** | **TỔNG HỢP SỐ LIỆU KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP VÙNG VÀ CẢ NƯỚC NĂM 2024** | **4.022.471.980** | Chi tiết tại Phụ lục 05 |
| **VIII** | **TỔNG HỢP SỐ LIỆU VÀ XÂY DỰNG CÁC BÁO CÁO THUYẾT MINH KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT**  | **400.550.400** | Chi tiết tại Phụ lục 06 |
| **IX** | **KIỂM KÊ ĐẤT CHUYÊN ĐỀ VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT SÂN GOLF; ĐẤT CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY; ĐẤT KHU VỤC CÓ NGUY CƠ SẠT LỞ, BỒI ĐẮP; SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2024** | **17.736.656.611** | Chi tiết tại Phụ lục 07 |
| **X** | **XÂY DỰNG DỮ LIỆU KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CÁC VÙNG VÀ CẢ NƯỚC** | **4.331.344.190**  | Chi tiết tại Phụ lục 08 |
| **XI** | **XÂY DỰNG BỘ DỮ LIỆU KIỂM KÊ ĐẤT CHUYÊN ĐỀ, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CHUYÊN ĐỀ (VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT SÂN GOLF; ĐẤT CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY VÀ ĐẤT BÃI BỒI VEN BIỂN) BẰNG CÔNG NGHỆ VIỄN THÁM** | **5.764.516.189** | Chi tiết tại Phụ lục 09 |
| **XII** | **TỔNG KẾT, CÔNG BỐ KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024** | **315.000.000** | Chi tiết tại Phụ lục 10 |
| 1 | Hội nghị tổng kết | 130.000.000 |   |
| 2 | In và phát hành bộ số liệu diện tích đất đai năm 2024 | 185.000.000 |   |
| **B** | **CHI PHÍ CHUNG** | **5.831.510.764** |  |
| **C** | **CHI PHÍ KHÁC** | **7.581.864.288** |  |
| 1 | Xây dựng dự án kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 | 197.482.400 | Chi tiết tại Phụ lục 11 |
| 2 | Chi phí mua trang thiết bị *(đã bao gồm VAT)* | 2.914.000.000 |   |
| 3 | Chi phí khác Hạng mục kiểm kê đất chuyên đề về quản lý, sử dụng đất sân gôn (golf); cảng hàng không, sân bay; khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp; đất trồng lúa năm 2024 | 1.786.468.000 | Chi tiết tại Phụ lục 07 |
| 4 | Chi phí mua dữ liệu ảnh gốc | 948.172.878 | Chi tiết tại Phụ lục 09 |
| 5 | Chi phí kiểm tra, nghiệm thu | 1.735.741.011 |   |
|  | **KINH PHÍ DO BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THỰC HIỆN** | **66.218.139.883** |   |

### 2. Kinh phí theo đơn vị thực hiện:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị thực hiện** | **Thành tiền (đồng)** |
|
|  | **Tổng cộng** | **66.218.139.883** |
| **I**  | **Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai** | **58.716.865.002** |
| 1 | Văn phòng Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai | 5.953.969.684 |
| 2 | Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai | 43.057.422.480 |
| 3 | Trung tâm Kỹ thuật và Kiểm định địa chính | 9.705.472.837 |
| **II** | **Cục Viễn thám quốc gia** | **7.501.274.881** |

*Chi tiết tại phụ lục đính kèm.*

### 3. Kinh phí theo năm thực hiện:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Năm thực hiện** | **Thành tiền (đồng)** |
|  | **Tổng cộng** | **66.218.139.883** |
| 1 | Năm 2023 | 197.482.400 |
| 2 | Năm 2024 | 45.684.725.640 |
| 3 | Năm 2025 | 20.335.931.844 |

*Chi tiết tại phụ lục đính kèm.*

### 4. Thuyết minh cơ sở lập dự toán

### *4.1. Đối với hạng mục nâng cấp hoàn thiện các công cụ công nghệ thông tin phục vụ công tác kiểm kê đất đai áp dụng:*

Áp dụng Thông tư số 14/2020/ TT-BTNMT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường.

*(Chi tiết cơ sở tính đơn giá của từng hạng mục công việc tại phụ lục số: 02)*

### *4.2. Đối với hạng mục tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp vùng và cả nước năm 2024*

Áp dụng Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

*(Chi tiết cơ sở tính đơn giá của từng hạng mục công việc tại phụ lục số: 05)*

### *4.3. Đối với hạng mục kiểm kê đất chuyên đề về quản lý, sử dụng đất sân golf, đất cảng hàng không, sân bay, đất khu vực có nguy cơ sạt lở, bồi đắp đất trồng lúa năm 2024*

Áp dụng Thông tư số 109/2016/BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính về quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

*(Chi tiết cơ sở tính đơn giá của từng hạng mục công việc tại phụ lục số: 07)*

### *4.4. Đối với hạng mục xây dựng dữ liệu kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 các vùng và cả nước*

Áp dụng Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

*(Chi tiết cơ sở tính đơn giá của từng hạng mục công việc tại phụ lục số: 08)*

### *4.5. Đối với hạng mục Xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê đất chuyên đề, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất chuyên đề (về tình hình quản lý, sử dụng đất sân Golf, cảng hàng không, sân bay và đất bãi bối ven biển) bằng công nghệ viễn thám*

- Áp dụng bộ Đơn giá Đo đạc bản đồ năm 2019 ban hành theo Quyết định số 1988/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Bộ đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực đo đạc và bản đồ do Bộ Tài nguyên và Môi trường đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước năm 2024 (theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng).

- Báo giá ảnh SPOT6/7 theo báo giá của hãng SPOT6/7;

- Báo giá ảnh Pleiades théo báo giá của hãng Airbus (Pháp).

*(Chi tiết cơ sở tính đơn giá của từng hạng mục công việc tại phụ lục số: 09)*

## III. Nguồn kinh phí

Kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (phần nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện): Nguồn các hoạt động kinh tế

# PHẦN IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

## I. Phương pháp chủ yếu

1. Phương pháp điều tra thu thập, khảo sát khoanh vẽ bản đồ và đối soát thực địa.

2. Phương pháp tổng hợp, phân tích và xử lý số liệu.

3. Phương pháp kế thừa chọn lọc.

4. Phương pháp chuyên gia.

## II. Tổ chức thực hiện

## 1. Bộ Tài nguyên và Môi trường

Trên cơ sở Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng Phương án (kế hoạch) kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 phần nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các địa phương trong cả nước triển khai công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

Trong đó, Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể sau:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ; xây dựng, hoàn thiện phần mềm kiểm kê đất đai cung cấp cho các địa phương sử dụng; kiểm tra, đôn đốc các địa phương trong cả nước thực hiện và tổng hợp báo cáo kết quả theo đúng quy định.

- Phối hợp với Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam trong việc cung cấp bản đồ địa giới hành chính các cấp; kiểm tra, rà soát, cung cấp diện tích các khu vực còn tranh chấp địa giới hành chính cấp tỉnh tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024.

- Phối hợp với Cục Viễn thám Quốc gia trong công tác kiểm kê đất đai chuyên đề sử dụng công nghệ viễn thám.

- Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong việc thực hiện kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh theo quy định.

## 2. Bộ Quốc phòng và Bộ Công an

Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh để thống nhất số liệu phục vụ yêu cầu tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của từng địa phương; đồng thời, gửi báo cáo kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp theo quy định.

## 3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát số liệu kiểm kê rừng, thống kê hiện trạng rừng ở từng địa phương để bảo đảm thống nhất với số liệu kiểm kê đất đai năm 2024.

Cung cấp bản đồ, số liệu kết quả kiểm kê hiện trạng rừng và số liệu thống kê hiện trạng rừng năm gần nhất để phục vụ yêu cầu kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

## 4. Bộ Tài chính

Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định nhu cầu kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các Bộ ngành ở Trung ương;

## 5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Căn cứ Đề án kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và phương án (kế hoạch) kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

- Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng phương án (kế hoạch) kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của địa phương; tổ chức chỉ đạo các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp huyện, xã thực hiện; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ kịp thời khó khăn trong quá trình thực hiện; tổ chức kiểm tra nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của địa phương theo quy định;

- Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong việc kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh trong quá trình tổ chức, thực hiện kiểm kê đất đai;

- Chịu trách nhiệm trước Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thủ tướng Chính phủ về nội dung, chất lượng số liệu và thời gian thực hiện, hoàn thành, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định.

# PHẦN V. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ NHIỆM VỤ

## 1. Đánh giá hiệu quả về kinh tế - xã hội

Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá đúng thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất, nhằm khắc phục những hạn chế trong quản lý, sử dụng đất trên phạm vi toàn quốc, là cơ sở để xác định tính minh bạch trong quản lý, sử dụng đất và nâng cao vai trò quản lý Nhà nước về đất đai.

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 có vai trò quan trọng trong nhiều lĩnh vực và hoạt động như:

- Cung cấp các chỉ tiêu để đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 và xây dựng kế hoạch sử dụng đất 2026 -2030 của các cấp.

- Là tài liệu điều tra cơ bản về tài nguyên đất, giúp các ngành, các cấp có cơ sở đánh giá thực trạng quản lý và sử dụng đất, đưa ra các giải pháp quản lý và sử dụng quỹ đất một cách hiệu quả và hoạch định chiến lược phát triển của từng ngành, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, vùng và của từng địa phương.

- Là nguồn dữ liệu đầu vào trong việc tổng hợp, phân tích phục vụ xây dựng và thực hiện các dự án liên quan tới quản lý hoặc khai thác, sử dụng tài nguyên đất.

## 2. Đánh giá tác động đối với môi trường

Kết quả kiểm kê đất đai 2024 đưa ra những số liệu cụ thể về hiện trạng quản lý, sử dụng đất đai trên phạm vi cả nước; giúp việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp một cách hiệu quả trong việc đưa ra các giải pháp sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai.

Kết quả kiểm kê đất đai 2024 có tác động tích cực đến môi trường trong việc quản lý, sử dụng đất đúng mục đích, có sự kiểm soát của các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai nhằm bảo vệ tài nguyên đất hiệu quả và bền vững.

## 3. Đánh giá tính bền vững của dự án

- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 phục vụ cho các nội dung quản lý nhà nước về đất đai như: điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 và lập kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026-2030 của các cấp; cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê các cấp và phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo và các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội, …;

- Làm cơ sở để đề xuất hoàn thiện chính sách, pháp luật về đất đai.

- Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê các cấp và phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo và các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội.

Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là hoạt động định kỳ theo quy định của Luật Đất đai, đã được thực hiện đồng bộ từ cấp xã đến cấp Trung ương một cách nề nếp trong nhiều năm qua; công nghệ tin học đã được sử dụng phổ biến trong tổng hợp, phân tích số liệu diện tích đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất qua việc phát triển và sử dụng phần mềm tổng hợp diện tích đất đai, các phần mềm lập bản đồ dạng số như Microtation, Mapinfo,…, đặc biệt phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai (TK-Online, TK-Desktop). Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 cũng như các công nghệ này sẽ được tiếp tục sử dụng, kế thừa, phát triển, nâng cấp, hoàn thiện trong thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất những năm tiếp theo.

## 4. Khả năng rủi ro của dự án

Một số yếu tố có thể làm ảnh hưởng đến tiến độ thời gian thực hiện của Đề án như:

- Việc bố trí kinh phí để thực hiện kiểm kê năm 2024 chưa kịp thời, khó khăn về nguồn vốn;

- Việc bố trí kinh phí cho nội dung nâng cấp, duy trì vận hành hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai còn hạn chế, chưa đảm bảo trong quá trình nâng cấp, vận hành;

- Việc chỉ đạo thực hiện trong việc tổ chức triển khai kiểm kê đất đai tại một số địa phương còn chậm do khó khăn hoặc chậm phê duyệt kinh phí thực hiện nên ảnh hưởng đến tiến độ, tính đồng bộ và tính liên tục giữa các cấp;

- Sự phối hợp giữa các cấp chưa chặt chẽ, đồng bộ trong việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện, hoàn thiện và giao nộp sản phẩm theo quy định;

- Thời gian triển khai thực hiện kiểm kê đất đai trùng vào dịp nghỉ Tết Nguyên đán ảnh hưởng đến việc thực hiện ở các cấp, nhất là ở cấp xã.

*Các giải pháp khắc phục:*

- Có cơ chế để bảo đảm bố trí đủ ngân sách Nhà nước để thực hiện việc kiểm kê đất đai năm 2024; duy trì vận hành hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện các đợt kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo đối với một số địa phương còn chậm để có hướng tháo gỡ kịp thời.

- Quy trình thực hiện và giao nộp sản phẩm cấp xã, huyện, tỉnh được giám sát chặt chẽ, có phương án giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh; xây dựng kế hoạch cụ thể để tổ chức triển khai phù hợp, đáp ứng theo yêu cầu.

**VI. Phần phụ lục:** chi tiết các Biểu và Phụ lục kèm theo

|  |  |
| --- | --- |
|    | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ LẬP NHIỆM VỤ**(ký tên và đóng dấu) |

1. Theo báo cáo số 31/BC-BTNMT ngày 13/5/2021 về kết quả kiểm kê đất đai 2019 trình Thủ tướng Chính phủ [↑](#footnote-ref-1)
2. Quyết định 1435/QĐ-BTNMT ngày 22/7/2021 về việc phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2019 [↑](#footnote-ref-2)